

BÁO CÁO CHÍNH TRỊ

**của Ban Chấp hành Đảng bộ Trường lần thứ XI, nhiệm kỳ 2015-2020
tại Đại hội đại biểu Đảng bộ Trường Đại học Cần Thơ
lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025**

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Trường Đại học Cần Thơ lần thứ XI, nhiệm kỳ 2015-2020 được triển khai thực hiện trong bối cảnh Nhà trường có nhiều thuận lợi như thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về “*Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*”; xu hướng hội nhập vào sự phát triển của giáo dục thế giới; tiếp tục được sự chỉ đạo sâu sát của Thành ủy Cần Thơ, Bộ Giáo dục và Đào tạo; sự quan tâm hỗ trợ của lãnh đạo các tỉnh, thành vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL); sự nỗ lực, quyết tâm của toàn Đảng bộ; sự gắn kết, đóng góp của các đoàn thể, công chức, viên chức, người lao động (CCVC-NLĐ) và người học. Bên cạnh đó, Trường cũng có những khó khăn, thách thức như sự cạnh tranh phát triển mới các cơ sở giáo dục trong vùng, phải từng bước tiến tới tự chủ, yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực của xã hội, xếp hạng cơ sở giáo dục trong nước và thế giới... Song, Đảng bộ Trường Đại học Cần Thơ đã phấn đấu đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XI, nhiệm kỳ 2015-2020, đạt và vượt 6/9 chỉ tiêu (*Phụ lục 1*), thực hiện tốt phương châm của Đại hội là:

“ĐOÀN KẾT - KỶ CƯƠNG - CHẤT LƯỢNG - HỘI NHẬP”

Phần thứ nhất
KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
LẦN THỨ XI, NHIỆM KỲ 2015-2020

Ban chấp hành Đảng bộ trường đã tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường lần thứ XI đến các đảng bộ, chi bộ; xây dựng, ban hành, triển khai thực hiện 4 nghị quyết chuyên đề và 2 chỉ thị. Các cấp ủy Đảng cũng cụ thể hóa vào kế hoạch công tác theo điều kiện cụ thể từng đơn vị. Qua đó, có sự thống nhất trong toàn Đảng bộ và là nhân tố quan trọng trong thực hiện thành công Nghị quyết của Đảng bộ.

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1 Những thành tựu về công tác chuyên môn

1.1 Tiếp tục điều chỉnh cơ cấu và mở rộng ngành nghề đào tạo ở các bậc học theo nhu cầu của xã hội, nâng cao chất lượng đào tạo; xây dựng các chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình đào tạo quốc tế; hoàn thiện hệ thống quản lý đào tạo.

Thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Trường đã tích cực mở rộng ngành đào tạo theo hướng phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phát triển các chương trình đào tạo (CTĐT) quốc tế, CTĐT chất lượng cao đáp ứng yêu cầu hội nhập trong đào tạo và thị trường lao động; cải tiến phương pháp giảng dạy, đánh giá quá trình đào tạo của người học; kiểm định chất lượng CTĐT, kiểm định Trường; tham gia xếp hạng quốc tế của Trường,... đạt nhiều kết quả tích cực, tạo đà cho phát triển trong thời gian tới.

Trong nhiệm kỳ qua, cùng với thực hiện tiếp tục Nghị quyết số 80-NQ/ĐU ngày 18/4/2013 của Đảng ủy về “Tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Đại học Cần Thơ” và Chỉ thị số 01-CT/ĐU ngày 30/5/2014 của Ban Thường vụ Đảng ủy về việc “Chấn chỉnh một số vấn đề trong công tác tổ chức giảng dạy”, Đảng ủy Trường đã ban hành Nghị quyết số 32-NQ/ĐU ngày 20/4/2017 về “Nâng cao năng lực ngoại ngữ sinh viên Trường Đại học Cần Thơ”, từ đó công tác đào tạo và kiểm định chất lượng của Trường đã có những chuyển biến tích cực và đạt được nhiều thành tựu.

Trường tiếp tục tổ chức đào tạo 99 ngành/chuyên ngành trình độ đại học; trong nhiệm kỳ đã mở mới 9 ngành và 3 chuyên ngành đại trà, đồng thời triển khai 8 CTĐT chất lượng cao (*Phụ lục 2*). Các CTĐT đã được cải tiến theo định

hướng đảm bảo chất lượng¹. Tiếp tục đẩy mạnh công tác biên soạn và bổ sung giáo trình và tài liệu học tập². Công tác tuyển sinh của Trường được thực hiện đạt chỉ tiêu hàng năm, đảm bảo tuyệt đối an toàn, nghiêm túc. Quy mô đào tạo đại học hệ chính quy năm 2019 là 36.129 SV, tăng 10% so với đầu nhiệm kỳ (32.864 SV). Trường luôn cập nhật, cải tiến quy định, quy trình công tác đào tạo. Phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến cũng được cải tiến góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và phục vụ đào tạo. Ngoài ra, công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát được tăng cường đảm bảo sự minh bạch, đúng quy định. Giai đoạn 2015-2019 Trường có 36.528 sinh viên (SV) hệ chính quy tốt nghiệp³ bổ sung nguồn nhân lực cho xã hội, đặc biệt là cho vùng ĐBSCL.

Đào tạo sau đại học có sự thay đổi về quy mô và ngành đào tạo. Trường hiện có 49 ngành và 4 chuyên ngành trình độ thạc sĩ và 20 chuyên ngành trình độ tiến sĩ; trong đó mở mới 13 chương trình thạc sĩ và 7 chương trình tiến sĩ, đặc biệt là đã phát triển được 3 CTĐT bằng tiếng Anh theo kế hoạch (*Phụ lục 2*). CTĐT trình độ thạc sĩ, tiến sĩ được đánh giá và cải tiến phù hợp với yêu cầu chất lượng đào tạo và quy định mới. Công tác tuyển sinh sau đại học luôn được thực hiện nghiêm túc và đúng quy định.

Công tác đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học và từ xa được thay đổi theo hướng linh hoạt, đa dạng nên đã đáp ứng được nhu cầu người học và xã hội trong bối cảnh có sự cạnh tranh mạnh của các cơ sở đào tạo khác làm nguồn tuyển sinh giảm. Bên cạnh, các hình thức bồi dưỡng, tập huấn ngắn hạn cho các tổ chức, doanh nghiệp đã mở rộng và tổ chức đạt hiệu quả.

Trường đã từng bước hoàn thiện và vận hành hiệu quả hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong. Hệ thống quản lý đào tạo đã được hoàn thiện đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng trong toàn Trường. Phương thức đào tạo cũng cải tiến theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin, đặc biệt là đào tạo từ xa (đào tạo trực tuyến) đã được đẩy mạnh.

Chất lượng đào tạo được nâng cao đáp ứng yêu cầu của xã hội và hội nhập quốc tế. Trường đã hoàn thành công tác kiểm định và được công nhận chất lượng cơ sở giáo dục. Trong nhiệm kỳ có 2 CTĐT đã được đánh giá ngoài đạt theo chuẩn AUN-QA nâng tổng số chương trình được kiểm định ngoài là 6 chương trình (trong đó có 5 chương trình kiểm định quốc tế) nhưng chỉ đạt 50% chỉ tiêu đánh giá ngoài CTĐT và 60% chỉ tiêu CTĐT đạt chất lượng tương đương với khu vực; riêng việc tự đánh giá CTĐT trình độ đại học đạt 100% kể

¹ Rà soát và điều chỉnh CTĐT 99 ngành/chuyên ngành đào tạo đại trà, 2 chương trình tiên tiến, 8 chương trình chất lượng cao và các đề cương chi tiết học phần áp dụng từ khóa 45.

² Số lượng giáo trình (GT) và tài liệu học tập (TLHT) được nghiệm thu: năm 2015 là 49 GT; năm 2016 là 44 GT và 3 TLHT, năm 2017 là 43 GT và 7 TLHT; năm 2018 là 33 và 08 TLHT; năm 2019 là 31 GT và 11 TLHT

³ Số lượng SV hệ chính quy tốt nghiệp giai đoạn 2015-2019: năm 2015: 7.174 SV; năm 2016: 6.808 SV; năm 2017: 7.085 SV; năm 2018: 7.235 SV; năm 2019: 8.226 SV.

hoạch. Xếp hạng quốc tế⁴ của Trường ổn định so với trong nước; đặc biệt, xếp hạng của QS xếp hạng đại học theo lĩnh vực năm 2020 thì Trường Đại học Cần Thơ được xếp hạng nhất tại Việt Nam và nhóm hạng 251-300 trên thế giới ở lĩnh vực Nông nghiệp - Lâm nghiệp. Chất lượng đào tạo còn thể hiện qua tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm hàng năm đạt bình quân trên 90%.

Công tác sinh viên được xác định là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng của Đảng bộ nên Nghị quyết 59-NQ/ĐU ngày 04/6/2012 của Đảng ủy “Về tăng cường giáo dục đạo đức, ý thức kỷ luật trong SV Trường Đại học Cần Thơ” đã được tiếp tục đẩy mạnh trong tổ chức và thực hiện, góp phần quan trọng nâng cao nhận thức chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống trong SV (*Phụ lục 3*). Công tác tư vấn - hỗ trợ và khởi nghiệp SV được triển khai và đi vào ổn định; các hoạt động bồi dưỡng, huấn luyện kỹ năng ngày càng thu hút người học. Thực hiện nghiêm túc, kịp thời chế độ, chính sách, phát huy tốt nguồn học bổng của xã hội, trợ cấp khó khăn đột xuất. Công tác quản lý SV được tăng cường và cải tiến theo hướng phục vụ; cùng với đó là cải tiến cơ sở vật chất phục vụ nội trú, công tác y tế – chăm sóc sức khỏe ban đầu.

1.2. Tiếp tục nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học; tập trung phát triển các đề tài, dự án khoa học và công nghệ có tính liên ngành; nâng cao hiệu quả chuyển giao công nghệ

Năng lực nghiên cứu khoa học (NCKH) của giảng viên và người học được nâng cao, qua việc thực hiện nhiều hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN) cấp cao. Số lượng đề tài nghiên cứu các cấp đều tăng, đặc biệt các nhiệm vụ khoa học cấp Nhà nước đã tăng đáng kể (*Phụ lục 4*), đồng thời đã tiếp cận được các quỹ NCKH cơ bản của Bộ KH&CN và của doanh nghiệp. Đã tiếp tục tham gia Chương trình KH&CN cấp quốc gia giai đoạn 2014-2019 “Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ”; các chương trình, đề tài, dự án liên quan đến nông thôn mới và tái cơ cấu nông nghiệp và các chương trình, dự án khác liên quan đến khả năng ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu vùng ĐBSCL.

Hoạt động tư vấn và chuyển giao công nghệ, tham gia các sự kiện KH&CN tiếp tục phát triển. Công tác đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ tiếp tục triển khai và phát triển, nhóm quyền sở hữu công nghiệp ngày càng tăng⁵. Tổ chức tốt các hội nghị hội thảo khoa học; tham gia các giải thưởng NCKH trong nước đạt giải cao⁶. Tham dự hội nghị, hội thảo cấp quốc gia và quốc tế⁷ và công bố khoa

⁴ Kết quả xếp hạng (2016-2019) trên Webometrics, vị trí của Trường trong khoảng 39-61 của các trường Đông Nam Á, 3-4 của các trường Việt Nam; của QS (*Quacquarelli Symonds Ltd*), thứ hạng của Trường trong khoảng nhóm (301-350) – (401-450) của các trường Châu Á, 3-5 của các trường Việt Nam.

⁵ Có 18/7 (hồ sơ/cấp quyền) hồ sơ đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ, trong đó 16 hồ sơ thuộc sáng chế.

⁶ Đạt 40 giải thưởng toàn quốc các loại có 1 giải nhất và 1 giải nhì của GV, 8 giải nhì và 13 giải ba của SV. Trường được nhận Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thành tích xuất sắc hoạt động KH&CN SV năm 2015-2017 và 2019.

học nhất là công bố quốc tế tăng cao so với đầu nhiệm kỳ, góp phần đạt và vượt chỉ tiêu về xuất bản phẩm trong nước và nước ngoài.

Thực hiện Nghị quyết 96-NQ/ĐU ngày 17/3/2014 của Đảng ủy về “Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả NCKH, gắn NCKH với đào tạo, hợp tác quốc tế và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL”, Nhà trường đã và đang phát triển các mối quan hệ với các địa phương, doanh nghiệp, hơn nữa còn mở rộng hợp tác với các tỉnh Miền Đông Nam bộ và Tây Nguyên nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương vùng ĐBSCL và cả nước. Đồng thời, thông qua các dự án hợp tác quốc tế, đặc biệt là dự án ODA, đã thành lập được một số nhóm nghiên cứu liên ngành chuyên sâu, qua đó thực hiện các đề tài NCKH được nghiệm thu có giá trị khoa học cao.

1.3. Đẩy mạnh hội nhập giáo dục, khoa học và công nghệ thế giới

Quan hệ hợp tác với các viện - trường, các tổ chức trong và ngoài nước tiếp tục được giữ vững và mở rộng. Công tác xúc tiến ký kết thỏa ước, thỏa thuận hợp tác, tìm kiếm chương trình, dự án được đẩy mạnh⁸ theo tinh thần Nghị quyết 95-NQ/ĐU ngày 07/3/2014 của Đảng ủy về “Tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng hợp tác quốc tế”. Hoạt động trao đổi SV quốc tế ngày càng phát triển; theo đó Trường đã ban hành chính sách hỗ trợ tài chính nhằm khuyến khích SV đi trao đổi nước ngoài và đã được triển khai tích cực và hiệu quả, số lượng SV được cử đi trao đổi nước ngoài ngày càng tăng⁹. Bên cạnh, số lượng SV quốc tế đến trao đổi và học tập tại Trường tính đến thời điểm 31/12/2019 tăng 150% so với nhiệm kỳ trước.

Hoạt động hợp tác trong và ngoài nước tiếp tục đóng góp tích cực trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao không những cho Trường mà còn cho vùng ĐBSCL. Thông qua các chương trình, dự án và các mối quan hệ hợp tác, nhiều viên chức của Trường được cử đi đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ ở trong và ngoài nước; trong đó, dự án ODA đã cử đi đào tạo 9 thạc sĩ và 36 tiến sĩ. Đặc biệt, trong nhiệm kỳ, Trường quan tâm cử viên chức tham dự các khóa bồi dưỡng ngắn hạn về công tác quản trị đại học, kiểm định chất lượng, quản lý và an toàn phòng thí nghiệm. Chương trình Mekong 1000 tiếp tục được triển khai đạt hiệu quả cao¹⁰.

Vai trò của Trường trong nối kết, xúc tiến, tìm kiếm đối tác cho các chương trình, dự án để đầu tư, triển khai tại các tỉnh, thành vùng ĐBSCL tiếp tục phát triển mạnh. Nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước xem Trường là

⁷ Đến năm 2019 có 56 lượt dự hội nghị, hội thảo trong nước và 51 lượt dự ở nước ngoài (trong đó có 107 lượt BC), kinh phí hỗ trợ 1,2 tỷ VNĐ

⁸ Ký MoU/MoA với 119 đối tác, xúc tiến mới 114 dự án mới với kinh phí 178.10 tỷ đồng

⁹ Trong nhiệm kỳ đã cử 1608 SV đi trao đổi ở nước ngoài.

¹⁰ Chương trình Mekong 1000 đã gửi đi đào tạo 558 thạc sĩ, 66 tiến sĩ, tiết kiệm khoảng 2 triệu USD.

điểm tham vấn đầu tiên, là đối tác tin cậy khi đến ĐBSCL. Trong nhiệm kỳ, Đảng ủy đã tập trung chỉ đạo và huy động toàn lực cho công tác chuẩn bị, đàm phán, xúc tiến thủ tục theo quy định của Dự án “Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ thành trường đại học xuất sắc về đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ” bằng nguồn vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản. Đảng ủy cũng đã ban hành Nghị quyết số 31-NQ/ĐU ngày 20/4/2017 về “Tập trung mọi nguồn lực vận hành khai thác có hiệu quả dự án ODA của Chính phủ Nhật Bản” từ đó các chương trình hành động cụ thể thực hiện Nghị quyết cũng đã được Nhà trường xây dựng và triển khai thực hiện.

1.4. Khai thác hiệu quả các nguồn lực tài chính, trang thiết bị và cơ sở vật chất

Nhiệm kỳ qua, bên cạnh Nghị quyết số 31-NQ/ĐU, Đảng ủy đã ban hành và triển khai thực hiện Nghị quyết số 53-NQ/ĐU ngày 30/10/2018 về “Phát triển và sử dụng nguồn nhân lực tài chính của Trường” để thực hiện hiệu quả các nguồn lực tài chính của Trường. Tổng nguồn lực tài chính của Trường gia tăng 57% trên các lĩnh vực so với đầu nhiệm kỳ (*xem Phụ lục 6*). Quy chế quản lý về tài chính được triển khai áp dụng; mở rộng khai thác, phát triển, sử dụng và quản lý nghiêm túc, hiệu quả nguồn thu được tăng cường; phân cấp tự chủ về tài chính trong Trường ngày càng được đẩy mạnh. Quy chế chi tiêu nội bộ đã được điều chỉnh cho phù hợp, thu nhập bình quân của CCVC-NLĐ tăng 56% so với đầu nhiệm kỳ; điều kiện làm việc của CCVC-NLĐ được tốt hơn.

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 132-NQ/ĐU ngày 15/5/2015 của Đảng ủy về “Thực hành tiết kiệm, phòng chống lãng phí trong sử dụng cơ sở vật chất, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm trang thiết bị”, kết cấu hạ tầng và điều kiện làm việc trong toàn Trường ngày càng được cải thiện; đã cải tạo, nâng cấp các khu nhà học, nhà làm việc, phòng thí nghiệm, ký túc xá, đường nội bộ, điều chỉnh công năng khu I, khu III,... cùng với các công trình Trung tâm Phát triển kỹ năng sư phạm, Nhà làm việc - nhà học Khoa Phát triển nông thôn, Ký túc xá SV Hậu Giang được hoàn thành đưa vào sử dụng; nhiều trang thiết bị phục vụ giảng dạy và NCKH được đầu tư bổ sung từ các nguồn vốn khác nhau góp phần cải thiện năng lực đào tạo và NCKH của Trường¹¹. Ngoài ra, dự án ODA đã bổ sung một phần trang thiết bị cho cho 24 phòng thí nghiệm hiện có của Trường để nâng cao điều kiện giảng dạy và nghiên cứu.

2. Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị

2.1. Công tác xây dựng Đảng

¹¹ So với nhiệm kỳ trước: vốn đầu tư XD CB tăng 33,3%; cải tạo, sửa chữa công trình tăng 79,5%; trang thiết bị thí nghiệm-thực tập tăng 97,0%.

a) Công tác chính trị tư tưởng

Công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức chính trị, tư tưởng cho đảng viên, CCVC-NLĐ và SV được đặc biệt quan tâm; các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương, Thành phố và Trường được phổ biến kịp thời, đảng viên tham dự đạt tỷ lệ 95%. Học tập, quán triệt Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 30/10/2016 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ” gắn với việc thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” được tổ chức nghiêm túc và đạt hiệu quả. Đảng ủy đã triển khai và đạt kết quả tốt về lập bản cam kết tu dưỡng, rèn luyện, phấn đấu hàng năm đến các cấp ủy, đảng viên và viên chức, người lao động ngoài Đảng.

Đảng ủy lãnh đạo tiếp tục thực hiện quy định chuẩn mực đạo đức CCVC-NLĐ và SV Trường Đại học Cần Thơ trong toàn Đảng bộ, gắn với việc đánh giá CCVC-NLĐ, đảng viên hàng năm và SV theo từng học kỳ, từng năm học. Tổ chức các cuộc thi Olympic các môn Khoa học chính trị và Tư tưởng Hồ Chí Minh hàng năm đã tạo sức lan tỏa, thu hút sự quan tâm của đông đảo SV. Ngoài ra, Đảng ủy cũng giữ chủ trương mời thường xuyên các báo cáo viên đến báo cáo về tình hình thời sự chính trị, tình hình biển đảo của Tổ quốc và các chủ đề khác cho đảng viên, CCVC-NLĐ và SV của Trường.

Quy chế Dân chủ cơ sở được các cấp ủy Đảng quan tâm và thực hiện tốt; thường xuyên rà soát, điều chỉnh các quy định liên quan đến quyền và lợi ích của viên chức phù hợp với điều kiện thực tiễn; nhiều mô hình dân vận khéo được triển khai.

b) Công tác xây dựng tổ chức đảng

Công tác xây dựng tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh được Đảng ủy và Ban Thường vụ đặc biệt quan tâm chỉ đạo thường xuyên. Quy chế làm việc của Đảng ủy, Quy định chức năng, nhiệm vụ của tổ chức cơ sở đảng được tổ chức thực hiện nghiêm túc và là căn cứ cho các đảng bộ, chi bộ cơ sở xây dựng quy chế làm việc của đơn vị.

Đảng bộ trường có 13 đảng bộ cơ sở (với 91 chi bộ trực thuộc) và 23 chi bộ cơ sở với 1.720 đảng viên, tăng 6,8% so với đầu nhiệm kỳ (1.610), trong đó đảng viên SV là 844 (chiếm tỷ lệ 49%). Tổ chức cơ sở đảng đạt trong sạch vững mạnh hay hoàn thành tốt nhiệm vụ hàng năm đạt trên 50%, đảng viên đủ tư cách hoàn thành tốt nhiệm vụ đạt 95% trở lên (đạt chỉ tiêu đề ra). Đảng ủy cũng chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức, quản lý,

nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, trong nhiệm kỳ đã thực hiện giải thể, thành lập mới chi bộ cơ sở và một số chi bộ cơ sở được nâng lên thành đảng bộ cơ sở¹².

Đảng ủy đã chỉ đạo tiếp tục triển khai thực hiện "Nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ" theo Kết luận số 18-KL/TW của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW của Ban Bí thư (khóa X) và các hướng dẫn số 12-HD/BTCTW của Trung ương, số 08-HD/TU của Thành ủy Cần Thơ.

Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ được Đảng ủy tập trung lãnh đạo thường xuyên, đạt kết quả tốt, nhất là bồi dưỡng lý luận chính trị cao cấp và bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh cho cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp¹³.

Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 18-CT/TU ngày 31/10/2017 của Ban Thường vụ Thành ủy Cần Thơ về nâng cao chất lượng công tác kết nạp đảng viên, công tác phát triển đảng được cấp ủy quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo đã có chuyển biến tích cực về số lượng và chất lượng. Nhiệm kỳ qua, đã kết nạp 845 đảng viên (đạt 84,5% chỉ tiêu), trong đó SV là 673 (chiếm tỷ lệ 79,6%); tỷ lệ đảng viên trong giảng viên đạt 59,5% tăng 7,5% so với đầu nhiệm kỳ (đạt 91,5% chỉ tiêu) và đã thực hiện chuyển đảng chính thức 1.125 trường hợp.

b) Công tác kiểm tra, giám sát

Công tác kiểm tra, giám sát được các cấp ủy Đảng quan tâm, Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy tham mưu cho Ban Thường vụ trong việc xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát hàng năm và triển khai thực hiện công tác kiểm tra, giám sát trong toàn Đảng bộ. Ủy Ban Kiểm tra Đảng ủy cũng lập kế hoạch và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát cấp ủy các cấp. Nội dung kiểm tra, giám sát tập trung vào việc giám sát công tác triển khai thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng ủy Trường, kiểm tra công tác xây dựng tổ chức cơ sở đảng, việc chấp hành chỉ thị, nghị quyết và Điều lệ Đảng, việc thực hiện nhiệm vụ tự kiểm tra, giám sát.

2.2. Công tác tổ chức cán bộ

Công tác tổ chức cán bộ có nhiều chuyển biến tích cực, cơ cấu tổ chức bộ máy ngày càng hoàn thiện, chất lượng đội ngũ cán bộ, nhất là giảng viên ngày càng được nâng cao. Thực hiện Nghị quyết số 18 và 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII), đã thực hiện rà soát chức năng, nhiệm vụ các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường, qua đó đã giải thể một số đơn vị và thành lập đơn vị mới, cơ cấu tổ chức của Nhà trường thêm tinh gọn và hiệu quả

¹² Chi bộ mới thành lập: Ban Quản lý dự án ODA, Hợp tác quốc tế; Chi bộ Viện Nghiên cứu phát triển Đồng bằng sông Cửu Long được nâng lên thành đảng bộ cơ sở.

¹³ Trong nhiệm kỳ có 20 cán bộ tốt nghiệp cao cấp Lý luận chính trị, đồng thời đã cử 24 cán bộ đi học cao cấp Lý luận chính trị; bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng và An ninh cho đối tượng 2: 3 cán bộ; đối tượng 3: 17 cán bộ; đối tượng 4: 426 cán bộ.

hơn. Công tác bổ nhiệm Ban giám hiệu theo nhiệm kỳ mới, thành lập Hội đồng trường và bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng trường được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo công khai, minh bạch và dân chủ. Đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ theo quy định của Nhà nước.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 91-NQ/ĐU ngày 14/10/2013 của Đảng ủy về “Đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác cán bộ” với nhiều giải pháp nhằm phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, nhất là giảng viên và cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp trong Trường. Tỷ lệ giảng viên có trình độ sau đại học đạt 99,2%¹⁴, trong đó riêng giảng viên có trình độ tiến sĩ đạt 44%, tăng 18,4% so với đầu nhiệm kỳ (25,6%), 76 giảng viên đạt chuẩn giáo sư, phó giáo sư (vượt chỉ tiêu đề ra). Sự gia tăng nhanh về chất lượng đội ngũ viên chức đã giúp hoàn thành tốt nhiệm vụ của Nhà trường¹⁵.

2.3. Hoạt động của các đoàn thể

Đảng ủy Trường đã chỉ đạo sâu sát các đại hội Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (Đoàn Thanh niên), Hội Cựu Chiến binh và lãnh đạo các đoàn thể trong Trường vận động CCVC-NLĐ và SV thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của Nhà trường theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Công đoàn thực hiện tốt vai trò là người đại diện bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của CCVC-NLĐ; tuyên truyền và vận động quần chúng thực hiện tốt chính sách pháp luật, công tác chuyên môn; tổ chức nhiều hoạt động chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của CCVC-NLĐ; tôn vinh CCVC-NLĐ có nhiều đóng góp cho Nhà trường; đẩy nhanh thực hiện dự án khu nhà ở, đất ở cho cán bộ.

Đoàn Thanh niên đã đổi mới và đa dạng hóa phương thức hoạt động trong giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống; tuyên truyền, giáo dục pháp luật trong đoàn viên, SV. Triển khai hiệu quả phong trào “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, phong trào “Thanh niên tình nguyện”, phong trào “Hiến máu tình nguyện”¹⁶, phong trào “Tuổi trẻ sáng tạo”,... Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên nhiều năm liền được công nhận là đơn vị xuất sắc, nhiều tập thể và cá nhân được Đoàn, Hội cấp trên khen thưởng.

Hội Cựu Chiến binh tiếp tục phát huy truyền thống tốt đẹp của Anh Bộ đội Cụ Hồ, tham gia giám sát các hoạt động, xây dựng quy chế dân chủ cơ sở; tham gia giữ gìn an ninh chính trị, trật tự, bảo vệ Đảng, chính quyền; phối hợp với các đoàn thể trong công tác giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ.

¹⁴ Không tính giảng viên dạy Quốc phòng và An ninh vì có đặc thù riêng.

¹⁵ Số cán bộ từ 2.027 người ở đầu nhiệm kỳ giảm còn 1.815 người

¹⁶ Năm 2015 đến 2019, tổ chức 127 đợt Hiến máu tình nguyện, thu 24.856 đơn vị máu.

3. Đánh giá các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội nhiệm kỳ 2015-2020

3.1. Đánh giá các chỉ tiêu

Đảng ủy đã xây dựng nhiều nghị quyết, chương trình hành động thực hiện 9 chỉ tiêu quan trọng mà Nghị quyết Đại hội nhiệm kỳ 2015-2020 đã đặt ra. Trong nhiệm kỳ đã có 6 chỉ tiêu đạt và vượt, 2 chỉ tiêu đạt một phần và 1 chỉ tiêu chưa đạt (*xem Phụ lục 1*).

Mặc dù chưa đạt 100% các chỉ tiêu nhưng nhiều chỉ tiêu quan trọng quyết định sự phát triển của Trường đã đạt và vượt:

(1) *Chỉ tiêu đề ra: Có 50% tổ chức cơ sở đảng đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh" hàng năm, đảng viên đủ tư cách hoàn thành tốt nhiệm vụ từ 95% trở lên*

Kết quả thực hiện: tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ hàng năm đạt hơn 50% và đảng viên đủ tư cách hoàn thành tốt nhiệm vụ đạt 95% trở lên.

(2) *Chỉ tiêu đề ra: Có ít nhất 95% đảng viên tham gia học tập các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.*

Kết quả thực hiện: 95% đảng viên tham gia học tập nghị quyết.

(3) *Chỉ tiêu đề ra: Kết nạp 1.000 đảng viên; phấn đấu đến cuối nhiệm kỳ có tỷ lệ đảng viên là giảng viên đạt ít nhất 65%*

Kết quả thực hiện: kết nạp 845 đảng viên (đạt 84,5% chỉ tiêu), trong đó SV 673 (chiếm tỷ lệ 79,6%) và tỷ lệ đảng viên trong giảng viên đạt 59,5% (đạt 91,5% chỉ tiêu).

(4) *Chỉ tiêu đề ra: Các tổ chức đoàn thể trong hệ thống chính trị của Trường đạt tiêu chuẩn đoàn thể vững mạnh*

Kết quả thực hiện: tất cả các đoàn thể đều đạt tiêu chuẩn vững mạnh hàng năm.

(5) *Chỉ tiêu đề ra: Về chương trình đào tạo: mở ít nhất 7 CTĐT trình độ đại học chính quy chất lượng cao vào cuối nhiệm kỳ và có thêm mới 16 CTĐT (ít nhất 3 CTĐT quốc tế hoặc CTĐT bằng tiếng nước ngoài)*

Kết quả thực hiện: Mở 8 CTĐT trình độ đại học chính quy chất lượng cao; và thêm 20 CTĐT trình độ sau đại học (có 2 CTĐT trình độ thạc sĩ và 01 chuyên ngành bậc tiến sĩ quốc tế).

(6) *Chỉ tiêu đề ra: Tất cả các CTĐT khi có 3 khóa SV tốt nghiệp trở lên được tự đánh giá theo tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế; có 10 chương trình được kiểm định ngoài và đạt chuẩn (có 5 chương trình kiểm định quốc tế).*

Kết quả thực hiện: Tất cả các CTĐT khi có 3 khóa SV tốt nghiệp trở lên được tự đánh giá; đến cuối nhiệm kỳ chỉ có 6 chương trình được kiểm định ngoài và đạt chuẩn, trong đó 5 chương trình được kiểm định quốc tế.

(7) *Chỉ tiêu đề ra: Hệ số xuất bản bài báo lên 1,2 (trong đó phần xuất bản bài báo tiếng nước ngoài là 0,2)*

Kết quả thực hiện: hệ số xuất bản bài báo trung bình 5 năm 1,23 (trong đó hệ số xuất bản nước ngoài là 0,35).

(8) *Chỉ tiêu đề ra: Giảng viên có trình độ sau đại học đạt tỷ lệ 100%, trong đó 45% có trình độ tiến sĩ; và trung bình mỗi năm có ít nhất 12 cán bộ đạt chuẩn giáo sư, phó giáo sư*

Kết quả thực hiện: Tỷ lệ giảng viên có trình độ sau đại học đạt 99,2%; trong đó giảng viên có trình độ tiến sĩ chiếm 44%; mỗi năm có hơn 15 cán bộ đạt chuẩn giáo sư, phó giáo sư.

(9) *Chỉ tiêu đề ra: Thu nhập bình quân (bằng tiền) của CCVC-NLĐ năm 2020 tăng ít nhất 50% so với năm 2015*

Kết quả thực hiện: Thu nhập bình quân của CCVC-NLĐ năm 2019 tăng 56% so với năm 2014.

3.2. Đánh giá các khâu đột phá

(1) *Huy động mọi nguồn lực để nâng cao chất lượng và xây dựng các CTĐT chất lượng cao.*

Trường đã huy động các nguồn lực hiệu quả cho nâng cao chất lượng các CTĐT trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ. Các CTĐT được phát triển và cải tiến để từng bước đạt chuẩn chất lượng quốc gia và quốc tế; có tính liên thông, hội nhập quốc tế để nâng cao năng lực, phẩm chất người học nhằm đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và xã hội. CTĐT chất lượng cao trình độ đại học là những ngành có nhu cầu xã hội cao, đáp ứng hội nhập và cạnh tranh. Quy mô ngành đào tạo và SV chương trình chất lượng cao tăng qua các năm¹⁷. Cùng với CTĐT tiên tiến, CTĐT chất lượng cao là tiền đề để Trường tiếp tục phát triển các CTĐT đạt chuẩn mực quốc tế, thu hút người học trong và ngoài nước, hướng đến tự chủ trong đào tạo.

(2) *Tập trung đào tạo cán bộ trình độ tiến sĩ (ưu tiên đào tạo ở nước ngoài), đảm bảo cán bộ cơ hữu theo quy định mở ngành đào tạo; bồi dưỡng nâng cao kỹ năng làm việc cho cán bộ hành chính.*

Trong nhiệm kỳ có 357 cán bộ được Trường cử đào tạo sau đại học (250 học tiến sĩ, trong đó có 173 học ở nước ngoài). Trường đã thành công trong huy

¹⁷ Quy mô ngành đào tạo và SV chương trình chất lượng cao: năm 2016: 2 ngành, 163 SV; năm 2017: 3 ngành, 374 SV; năm 2018: 6 ngành, 745 SV; năm 2019: 8 ngành, 1.240 SV.

động các nguồn học bổng để đào tạo cán bộ ở nước ngoài, chủ yếu là các chương trình của Chính phủ, dự án ODA¹⁸, các dự án hợp tác quốc tế và tranh thủ từ các viện, trường quốc tế qua các quan hệ hợp tác của Nhà trường. Nhiệm kỳ 2015-2020 là nhiệm kỳ đầu tiên Nhà trường hỗ trợ một phần kinh phí cho 5 cán bộ làm nghiên cứu sinh ở nước ngoài. Trong nhiệm kỳ có 175 cán bộ tốt nghiệp tiến sĩ (trong đó có 119 tốt nghiệp ở nước ngoài).

Các viên chức hành chính cũng được Trường quan tâm bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và nâng cao kỹ năng làm việc. Bên cạnh đào tạo thường xuyên về chuyên môn trong và ngoài nước theo các nguồn kinh phí thông thường thì Trường cũng dành kinh phí của dự án ODA để đào tạo viên chức hành chính tại Nhật Bản nhằm tạo nguồn cán bộ quản lý kế thừa sau này. Trong nhiệm kỳ có 402 lượt cán bộ tham dự các khóa bồi dưỡng, qua đó đã đóng góp thiết thực và hiệu quả vào việc nâng cao kỹ năng, hiệu quả làm việc, góp phần thực hiện tốt công tác tinh giảm số người làm việc ở khu vực hành chính quản lý của Trường.

(3) Tập trung mọi nguồn lực xây dựng, vận hành và khai thác có hiệu quả Dự án ODA Chính phủ Nhật Bản, tiếp tục khai thác nguồn lực từ các dự án khác nhằm phát triển đồng bộ các đơn vị trong Trường đáp ứng yêu cầu nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ trở thành trường đại học xuất sắc.

Trường đã triển khai nhiều dự án trong và ngoài nước qua đó đã góp phần nâng cao năng lực cán bộ, tăng cường cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Đảng ủy trực tiếp chỉ đạo việc triển khai thực hiện dự án Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ trở thành trường đại học xuất sắc, và đã ban hành Nghị quyết số 31 về tập trung mọi nguồn lực vận hành và khai thác có hiệu quả Dự án vốn vay ODA của Chính phủ Nhật bản và Chỉ thị số 02 của Ban Thường vụ để tăng cường công tác quản lý và nâng cao ý thức trách nhiệm của tập thể và từng cá nhân trong triển khai Dự án. Dự án đã triển khai bốn năm và đạt nhiều kết quả về đào tạo sau đại học (9 thạc sĩ và 36 tiến sĩ), đào tạo ngắn hạn tại Nhật Bản (53 cán bộ) và triển khai 36 chương trình nghiên cứu với sự tham gia của nhiều đơn vị, tạo cơ sở cho phát triển các nhóm nghiên cứu liên ngành chuyên sâu, phòng thí nghiệm phục vụ thực hành, thực tập được nâng cao.

4. Nguyên nhân đạt được những thành tựu

Những thành tựu đã đạt được 5 năm qua của Đảng bộ có cả nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó có thể kể đến những nguyên nhân chủ yếu sau:

¹⁸ Thông qua đề án 911 đã cử 53 cán bộ đi học tiến sĩ ở nước ngoài (23 người đã tốt nghiệp) và dự án ODA đã cử 36 người học tiến sĩ ở Nhật Bản (6 người đã tốt nghiệp).

Một là, Đảng bộ Trường luôn nhận được sự tin cậy và chỉ đạo kịp thời của Thành ủy Cần Thơ và lãnh đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo; sự quan tâm hỗ trợ của các bộ, ngành Trung ương và lãnh đạo các tỉnh, thành vùng ĐBSCL.

Hai là, sự tin cậy của xã hội và hợp tác hiệu quả của các đối tác quốc tế, các doanh nghiệp trong và ngoài nước đối với Nhà trường; nguồn lực từ dự án ODA là động lực để đẩy mạnh các hoạt động của Trường.

Ba là, sự ổn định và thống nhất cao trong tập thể lãnh đạo (Đảng ủy, Hội đồng trường, Ban Giám hiệu), các đơn vị tham mưu và chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong hệ thống chính trị Nhà trường; đặc biệt là sự đồng thuận của viên chức, người lao động với lãnh đạo Trường trong các mặt hoạt động và phát triển của đơn vị. Trân trọng thành quả của các thế hệ đi trước; kịp thời đổi mới phương thức lãnh đạo trong quản lý điều hành; chăm lo đúng mức đời sống của viên chức, người lao động; phát huy tính năng động, sáng tạo, tinh thần vượt khó phấn đấu vươn lên của tất cả CCVC-NLĐ.

II. NHỮNG HẠN CHẾ YẾU KÉM VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Hạn chế, yếu kém

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, Đảng bộ vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém cần được nhìn nhận để phân tích nguyên nhân nhằm đưa ra giải pháp phấn đấu khắc phục trong nhiệm kỳ tới, đó là:

- Một số ngành sau đại học, đại học chính quy, vừa làm vừa học và đào tạo từ xa không đạt chỉ tiêu tuyển sinh so với năng lực đào tạo của Trường.

- Số CTĐT được kiểm định ngoài chưa đạt chỉ tiêu đề ra. Mặc dù theo xếp hạng QS, Trường Đại học Cần Thơ được xếp hạng nhất tại Việt Nam và nhóm hạng 251-300 trên thế giới ở nhóm ngành Nông nghiệp - Lâm nghiệp, nhưng vị trí xếp hạng quốc tế của Trường trong bảng xếp hạng QS có chiều hướng giảm hàng năm.

- Giá trị chuyển giao, thương mại hóa các kết quả khoa học công nghệ còn thấp so với kết quả nghiên cứu, chưa đóng góp có ý nghĩa vào nguồn thu chung của Trường trong xu hướng tự chủ về tài chính.

- Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ mới đạt 44% so với chỉ tiêu đề ra là 45%. Công tác quy hoạch, đào tạo đội ngũ viên chức làm công tác chuyên môn, công tác quản lý, đặc biệt đối với cán bộ nữ, cán bộ trẻ ở một số đơn vị chưa đạt yêu cầu.

- Công tác truyền thông chưa được đẩy mạnh đúng mức làm hạn chế trong quảng bá hình ảnh và hoạt động của Trường.

- Công tác nắm bắt tình hình chính trị tư tưởng trong CCVC-NLĐ và SV đôi lúc chưa kịp thời; chưa chỉ đạo sâu sát trong việc kiểm tra, đôn đốc thực

hiện các nghị quyết, chỉ thị đã ban hành; công tác tổng kết thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị và công tác kiểm tra, giám sát còn chậm so với kế hoạch.

- Công tác phát triển Đảng trong cán bộ và SV không đạt chỉ tiêu đề ra. Hoạt động của các cơ quan tham mưu, giúp việc của Đảng ủy còn hạn chế; xây dựng kế hoạch triển khai hướng dẫn của cấp trên còn chậm; chưa phát huy vai trò của báo cáo viên; nghiệp vụ về công tác đảng của một số cấp ủy còn hạn chế.

2. Nguyên nhân hạn chế, yếu kém

Những hạn chế, yếu kém trong quá trình thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ trường lần thứ XI có những nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan như sau:

2.1. Nguyên nhân khách quan

- Nhu cầu người học giảm ở một số ngành đào tạo và nhiều trường đại học mới thành lập trong vùng đã làm tăng thêm áp lực cạnh tranh trong công tác tuyển sinh. Các chính sách và quy định của các cấp quản lý đối với cơ sở giáo dục đại học công lập chậm thay đổi gây nhiều khó khăn trong tuyển sinh, quản lý làm giảm quy mô đào tạo.

- Kinh phí từ ngân sách giảm mạnh và nguồn thu từ hoạt động liên kết đào tạo giảm; quy định về mức học phí chính quy chưa phù hợp với chi phí thực tế để đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH.

- Đào tạo cán bộ ở một số lĩnh vực chuyên môn khó tìm học bổng, thời gian đào tạo kéo dài nên ảnh hưởng đến kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ. Giảng viên nghỉ việc hoặc xin chuyển công tác sau khi có trình độ tiến sĩ đã xuất hiện và có xu hướng tăng.

- Khó khăn trong tham gia sinh hoạt đảng sau khi tốt nghiệp của người học ảnh hưởng đáng ghi nhận đến công tác kết nạp đảng trong SV.

- Thành viên các cơ quan tham mưu, giúp việc của Đảng ủy hầu hết là kiêm nhiệm, công việc chuyên môn nhiều nên ảnh hưởng đến tiến độ công việc.

2.2. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác truyền thông và điều chỉnh các ngành nghề đào tạo chưa kịp thời và hiệu quả; một số ngành đào tạo không còn phù hợp với yêu cầu nhân lực của xã hội nhưng chưa được điều chỉnh kịp thời.

- Ý thức trách nhiệm của một số ít viên chức và SV chưa cao; công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định chưa được thường xuyên và đồng đều ở các đơn vị.

- Hoạt động sản xuất thử nghiệm, ương tạo công nghệ và hoàn thiện kết quả nghiên cứu để chuyển giao công nghệ, đăng ký sở hữu trí tuệ,... chưa đủ mạnh.

- Nguồn lực giảng viên ở một số đơn vị vẫn chưa cân đối và đáp ứng nhu cầu chuyên môn; còn một số giảng viên chỉ quan tâm đến nhiệm vụ chuyên môn của cá nhân, ít quan tâm đến nhiệm vụ chính trị của Trường.

- Một số giảng viên chưa tích cực học tập nâng cao trình độ theo yêu cầu tiến trình phấn đấu nâng cao trình độ của giảng viên; một số giảng viên có những khó khăn cá nhân không thể tham gia học hoặc không thể hoàn thành chương trình tiến sĩ.

- Một số cấp ủy cơ sở chưa nắm bắt tình hình chính trị tư tưởng trong viên chức, đảng viên, nhất là đối với đảng viên là SV đầy đủ; chưa phát huy vai trò đóng góp của viên chức đang học nước ngoài; chưa quan tâm chỉ đạo, đôn đốc giảng viên thực hiện tiến trình phấn đấu theo quy định của Trường đúng mức.

- Sự quan tâm đầu tư, năng lực và nghiệp vụ công tác Đảng của một số cấp ủy còn hạn chế; một vài cấp ủy cơ sở, chi bộ chưa tích cực trong học tập nâng cao nghiệp vụ công tác đảng.

III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

- Để tạo nền tảng cho mọi sự phát triển bền vững cần xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, phát huy tốt tinh thần đoàn kết, thống nhất trong Đảng và tập thể lãnh đạo; giữ vững tư tưởng chính trị, ổn định an ninh trật tự trong Nhà trường.

- Ban hành kịp thời và triển khai thông suốt, thực hiện có hiệu quả các chỉ thị, nghị quyết của Đảng đến từng đảng viên. Tăng cường công tác kiểm tra giám sát trong hệ thống chính trị; đảm bảo tuân thủ và thực hiện nghiêm quy chế dân chủ ở cơ sở.

- Quản trị tốt và phát huy có hiệu quả nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực con người, linh hoạt thích ứng với yêu cầu, nhiệm vụ mới. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của viên chức và người lao động. Trân trọng và ghi nhận sự đóng góp của từng cá nhân. Phát huy vai trò của các đoàn thể; thực hiện tốt công tác dân chủ cơ sở; vận động sự đồng thuận và nhiệt tình đóng góp của CCVC-NLĐ trong Trường.

PHẦN THỨ HAI

Mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp phát triển Trường Đại học Cần Thơ giai đoạn 2020-2025

I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH

Trường Đại học Cần Thơ luôn có nhiều thuận lợi trong phát triển là nhờ sự quan tâm, hỗ trợ của lãnh đạo các bộ, ngành Trung ương, chính quyền và nhân dân các tỉnh, thành vùng ĐBSCL, nhất là thành phố Cần Thơ; là đại học trọng điểm với lịch sử gần 55 năm, có truyền thống gắn bó chặt chẽ với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của vùng ĐBSCL, có thế mạnh về hợp tác quốc tế với nhiều trường đại học, tổ chức quốc tế; hệ thống chính trị Nhà trường luôn vững mạnh, CCVC-NLĐ đoàn kết, thống nhất vì mục tiêu phát triển Nhà trường. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học được ban hành năm 2018, có hiệu lực thi hành kể từ 1 tháng 7 năm 2019, Nghị định 99/2019/NĐ-CP về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, đánh dấu sự thay đổi mang tầm chiến lược, tạo hành lang pháp lý thuận lợi và tiến bộ cho hệ thống trường đại học cả nước hội nhập và phát triển. Đặc biệt, việc thụ hưởng Dự án "*Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ thành trường đại học xuất sắc về đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ*" bằng nguồn vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản là cơ hội để phát triển Nhà trường nhưng cũng đòi hỏi sự nỗ lực lớn để triển khai thực hiện có hiệu quả.

Bên cạnh các thuận lợi, Trường có khó khăn thách thức như phải kiện toàn bộ máy tổ chức, cơ chế tự chủ giáo dục đại học theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP; xây dựng được hệ thống quản trị Trường phù hợp với cơ chế tự chủ, tính cạnh tranh rất mạnh mẽ đang diễn ra giữa các cơ sở giáo dục đại học; sự chảy máu chất xám có xu hướng tăng; một bộ phận viên chức có thái độ thờ ơ, thiếu tích cực, ngại thay đổi trong công việc; nguồn lực tài chính chưa phát triển theo hướng bền vững; không ít ngành nghề đào tạo có thế mạnh thì người học giảm quan tâm gây mất cân đối và khó tuyển sinh.

Từ những thuận lợi và khó khăn theo dự báo tình hình trên, Đại hội Đảng bộ Trường Đại học Cần Thơ lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 – 2025 xác định phương châm là:

“ĐOÀN KẾT - TRÁCH NHIỆM - CHUẨN MỰC - PHÁT TRIỂN”

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Mục tiêu

Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng và phát triển Trường Đại học Cần Thơ thành đơn vị tiên phong trong đổi mới sáng tạo, trong đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ để đóng góp hiệu quả vào sự phát triển của vùng và cả nước; phát huy năng lực đào tạo và NCKH để Trường thuộc nhóm các trường đại học hàng đầu khu vực Châu Á và thế giới ở một số lĩnh vực.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

(1) Hàng năm, tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ đạt 50% và đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ đạt 95%; phát triển 600 đảng viên.

(2) Hàng năm, các tổ chức đoàn thể trong hệ thống chính trị của Trường hoàn thành tốt nhiệm vụ.

(3) Tuyển sinh đại học chính quy đạt ít nhất 90% chỉ tiêu hàng năm.

(4) Đến năm 2025 có 30% ngành đào tạo trình độ đại học và 10% chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ đạt chuẩn chất lượng kiểm định.

(5) Trao đổi sinh viên quốc tế tăng bình quân 10%/năm.

(6) Hệ số xuất bản bài báo bình quân của nhiệm kỳ đạt 1,4, trong đó bài báo trên tạp chí quốc tế đạt 0,5.

(7) Giảng viên có trình độ tiến sĩ đạt 70% vào cuối nhiệm kỳ và trung bình hàng năm có ít nhất 12 cán bộ đạt chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư.

(8) Ngân sách của Trường đạt 1.000 tỷ đồng vào cuối nhiệm kỳ; thu nhập bình quân của CCVC-NLĐ vào cuối nhiệm kỳ tăng ít nhất 30% so với đầu nhiệm kỳ.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Quan điểm và phương hướng

Trường Đại học Cần Thơ tiếp tục thực hiện các chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về đổi mới giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng; phát huy sự quan tâm, hỗ trợ của các bộ, ngành Trung ương và các địa phương, đặc biệt là của thành phố Cần Thơ; tiếp tục khai thác thế mạnh hiện có để xây dựng Trường Đại học Cần Thơ theo hướng thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình, trở thành trường đại học xuất sắc về đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ; hội nhập quốc tế và có thứ hạng cao trên thế giới với quan điểm, phương hướng cơ bản như sau:

(1) Giữ vững và ổn định về tư tưởng chính trị, trật tự an toàn và nếp sống văn minh trong Trường; tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, nâng cao năng

lực của các cấp ủy đảng, chính quyền và các đoàn thể theo hướng phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn hệ thống chính trị.

(2) Đổi mới quản trị theo hướng đại học thông minh (Smart University); tổ chức bộ máy và phát triển nguồn nhân lực phù hợp và đồng bộ; thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình.

(3) Phấn đấu Trường Đại học Cần Thơ đạt nhóm hạng 251-300 trường đại học Châu Á ở một số lĩnh vực theo xếp hạng của tổ chức Quacquarelli Symonds (QS). Tăng tỷ lệ ngành đào tạo trình độ đại học và chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ đạt chuẩn chất lượng kiểm định trong và ngoài nước.

(4) Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo; đa dạng ngành nghề, trình độ, hình thức đào tạo thích ứng yêu cầu thị trường lao động và người học.

(5) Nâng cao năng lực nghiên cứu, phát triển các nhóm nghiên cứu đạt chuẩn mực quốc tế; chú trọng các đề tài có tính liên kết nhiều lĩnh vực; phát triển các sản phẩm KH&CN và đẩy mạnh công tác sở hữu trí tuệ; nâng cao chất lượng xuất bản phẩm; thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

(6) Tích cực mở rộng hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước để tăng cường tiềm lực chuyên môn và tầm ảnh hưởng của Trường. Đặc biệt, đẩy mạnh đào tạo quốc tế, trao đổi sinh viên, giảng viên, thu hút nhà khoa học nước ngoài đến làm việc và hợp tác.

(7) Phấn đấu tự chủ về tài chính với chiến lược và kế hoạch tăng trưởng nguồn thu đạt 1.000 tỷ đồng vào năm 2025; sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của Trường; cải thiện điều kiện làm việc, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và NCKH; nâng cao thu nhập của CCVC-NLĐ.

(8) Đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội vùng ĐBSCL. Phát huy vai trò tiên phong trong giáo dục đại học của vùng ĐBSCL và cả nước.

(9) Đảm bảo tốt các chế độ, chính sách; tập trung cải thiện điều kiện học tập, sinh hoạt, chăm sóc sức khỏe, giáo dục ý thức tổ chức, kỷ luật và kỹ năng cho SV.

2. Nhiệm vụ và giải pháp

2.1. Lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chuyên môn

2.1.1. Tiếp tục phát triển đào tạo theo định hướng đa dạng ngành nghề, trình độ, hình thức đào tạo thích ứng yêu cầu thị trường lao động và nhu cầu người học; nâng cao chất lượng đào tạo tiếp cận chuẩn mực quốc tế

Chủ động điều chỉnh và phát triển ngành/chuyên ngành đào tạo các bậc học tiếp cận chuẩn mực quốc tế, hiệu quả và chủ động thích ứng với sự thay đổi cơ

cấu ngành nghề, vị trí việc làm trong xã hội. Tiếp tục đa dạng hóa hình thức đào tạo đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời, theo hướng phát triển bền vững. Đặc biệt, đẩy mạnh đào tạo trực tuyến cho các bậc học đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng đa dạng của người học. Tiếp tục mở rộng ngành đào tạo bằng tiếng Anh để thu hút người học quốc tế, đặc biệt là liên kết đào tạo quốc tế. Tiếp tục phát huy ưu thế của chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Tăng cường hợp tác với doanh nghiệp trong và ngoài nước trong hoạt động đào tạo.

Tiếp tục rà soát và điều chỉnh CTĐT tiếp cận chuẩn mực quốc tế đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực cho cách mạng công nghiệp 4.0. Tiếp tục đổi mới và đa dạng hóa phương pháp giảng dạy theo hướng phát huy tính tích cực, đạo đức nghề nghiệp, phát triển năng lực, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp cho người học.

Chú trọng nâng cao năng lực ngoại ngữ cho người học để khi tốt nghiệp có đủ khả năng giao tiếp quốc tế. Tiếp tục đầu tư khu học thuật, trang thiết bị phục vụ nhu cầu học tập và rèn luyện ngoại ngữ cho người học.

Xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đào tạo sau đại học phải gắn liền với nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội. Đẩy mạnh liên kết đào tạo sau đại học trong và ngoài nước các ngành xã hội có nhu cầu; phát triển các CTĐT sau đại học quốc tế hoặc bằng tiếng Anh để đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao của doanh nghiệp và xã hội; hợp tác và liên kết đào tạo quốc tế dài hạn, ngắn hạn và trao đổi tín chỉ.

Xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đào tạo không tập trung với đa dạng hình thức, liên kết đào tạo đáp ứng nhu cầu của người học. Đẩy mạnh công tác đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo các hình thức giáo dục thường xuyên. Tăng cường hợp tác và đa dạng hóa các khóa bồi dưỡng, tập huấn ngắn hạn.

Xác lập các giải pháp hữu hiệu nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, thực hiện tốt quyền tự chủ, xây dựng chiến lược khả thi để phát triển Trường THPT Thực hành sư phạm theo hướng chất lượng cao và đạt chuẩn quốc tế.

2.1.2. Nâng cao năng lực nghiên cứu, xuất bản phẩm quốc tế, phát triển KH&CN thành sản phẩm có hàm lượng trí tuệ cao.

Tiếp tục tăng cường chương trình NCKH đáp ứng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và thích ứng biến đổi khí hậu của vùng và quốc gia; đặc biệt là xây dựng các chương trình nghiên cứu giải quyết các vấn đề tồn tại và cấp bách của vùng ĐBSCL, cả nước và lưu vực sông Mekong. Đẩy mạnh các chương trình KH&CN cơ bản và ứng dụng; tiếp tục phát huy và chủ động đề xuất các chương trình nghiên cứu với địa phương, doanh nghiệp. Tăng cường tiềm lực

các nhóm nghiên cứu liên ngành chuyên sâu thông qua hợp tác giữa các nhà khoa học của Trường với nhà khoa học trong nước và quốc tế; từ đó, thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh trong các lĩnh vực có thế mạnh của Trường; gắn kết đào tạo thông qua các hợp tác nghiên cứu trong và ngoài nước. Khai thác, sử dụng hiệu quả và phát triển các phòng thí nghiệm chuyên sâu đạt đẳng cấp quốc tế. Xây dựng chính sách phù hợp, khuyến khích và tạo môi trường NCKH thuận lợi cho các nhóm nghiên cứu. Phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin KH&CN, tạo cơ chế đặt hàng nghiên cứu và quỹ NCKH đảm bảo cho hoạt động KH&CN, góp phần nâng cao chất lượng và tăng số lượng công bố quốc tế. Tạo bước đổi mới công tác quản lý khoa học, chính sách khuyến khích nhà khoa học phát minh, sáng tạo khoa học - kỹ thuật.

Tăng cường cải tiến và nâng cao chất lượng tạp chí khoa học của Trường, xuất bản phẩm quốc tế, sở hữu trí tuệ và sản phẩm KH&CN. Đặc biệt, có nhiều sản phẩm KH&CN đạt chứng nhận phát minh, sáng chế và có khả năng phát triển sản phẩm phục vụ đời sống. Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong SV và viên chức kết hợp với khai thác nguồn lực của Trường; phấn đấu đạt ít nhất 05 doanh nghiệp khởi nghiệp thành công.

Nâng cao nhận thức về phát triển công nghệ, tạo ra các sản phẩm có khả năng thương mại hóa, đầu tư sản xuất thử nghiệm và ương tạo công nghệ. Xây dựng và ban hành quy định khen thưởng và vinh danh các tác giả có kết quả NCKH được thương mại hóa. Cập nhật và điều chỉnh các quy chế, chính sách và quy định về thương mại hóa sản phẩm KH&CN. Xây dựng và phát triển mạng lưới liên kết doanh nghiệp để thường xuyên nắm bắt nhu cầu chuyển giao công nghệ và đặt hàng NCKH từ đối tác.

Cập nhật và điều chỉnh các quy chế, chính sách và quy định về quyền sở hữu trí tuệ phù hợp theo hướng khuyến khích các tác giả. Tăng cường phổ biến và nâng cao nhận thức trong Nhà trường về quyền và thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Tổ chức và nâng cao chuyên môn nghiệp vụ bộ phận chuyên trách.

Tiếp tục triển khai kế hoạch về hỗ trợ và phát triển khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong SV và cán bộ trẻ trong Trường. Tổ chức định kỳ các cuộc thi về dự án khởi nghiệp. Đầu tư và đẩy mạnh hoạt động của không gian sáng chế Nhà trường, tham gia tích cực và tăng cường liên kết với công ty, tập đoàn doanh nghiệp trong các hoạt động sáng tạo và khởi nghiệp.

2.1.3. Đẩy mạnh hợp tác các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp, nghiên cứu trong và ngoài nước để tăng cường tiềm lực chuyên môn và tầm ảnh hưởng của Trường Đại học Cần Thơ

Tiếp tục phát huy lợi thế của vùng ĐBSCL và uy tín, kinh nghiệm của Trường, chủ động đề xuất hợp tác với các đơn vị đào tạo, doanh nghiệp, tổ chức

trong và ngoài nước để giải quyết các vấn đề về kinh tế - xã hội, tồn tại của Trường và đối tác. Đặc biệt, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, học tập kinh nghiệm thế mạnh của đối tác để phát triển Nhà trường.

Chủ động cải thiện, nâng cao tiềm lực và tìm kiếm đối tác để hợp tác cùng có lợi. Chủ động đề xuất và tham gia với địa phương, doanh nghiệp triển khai hiệu quả chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa - giáo dục, Nghị quyết 120/NQ-CP về phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tăng cường sự hiện diện và đóng góp tích cực của Trường trong các diễn đàn, chương trình, dự án mang tầm khu vực và quốc tế, đặc biệt trong các lĩnh vực thế mạnh của Trường. Tận dụng thế mạnh về uy tín quốc tế, nguồn lực, tính đặc thù về vị trí địa lý để tăng cường xúc tiến hợp tác song phương với các đối tác quốc tế trong NCKH, chuyển giao công nghệ cũng như triển khai chương trình, dự án quốc tế theo phương châm cùng có lợi. Đặc biệt, cần tận dụng xu thế đầu tư của các tập đoàn, doanh nghiệp quốc tế để hợp tác NCKH và chuyển giao công nghệ.

Tăng cường và phát triển hợp tác KH&CN với các viện trường, đẩy mạnh hoạt động hiệp hội, câu lạc bộ. Mở rộng hợp tác NCKH và chuyển giao công nghệ với các địa phương đến cấp quận, huyện trong và ngoài vùng ĐBSCL. Tổ chức các hoạt động giới thiệu, quảng bá các công trình KH&CN, thông tin KH&CN đến các doanh nghiệp, tăng cường hợp tác, tham gia tuyển chọn các hoạt động KH&CN với doanh nghiệp và tập đoàn lớn trong và ngoài nước.

Phát huy vai trò và quyền lợi của Trường với tư cách thành viên cốt lõi của Mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học Đông Nam Á trong các sinh hoạt, diễn đàn học thuật và kiểm định chất lượng trong khu vực.

2.1.4. Tăng cường công tác phát triển nguồn thu, quản lý và sử dụng tài chính hiệu quả

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế tài chính đa dạng nguồn thu, phân cấp mạnh trong tạo nguồn thu và tự chủ nguồn chi cho đơn vị trực thuộc theo quy định tự chủ đại học hiện hành. Duy trì và phát triển nguồn thu từ học phí, lệ phí và hợp tác quốc tế; chú trọng phát triển nguồn thu từ hoạt động NCKH, sản xuất dịch vụ, các nguồn tài trợ đầu tư của xã hội và khai thác cơ sở vật chất của Trường. Đẩy mạnh hoạt động NCKH; tăng cường hợp tác chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu để phấn đấu NCKH trở thành nguồn thu chủ yếu trong Nhà trường; thực hiện hiệu quả các giải pháp, chính sách huy động quỹ hiến tặng từ cựu SV và doanh nghiệp.

Tiếp tục phấn đấu duy trì và tranh thủ nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước thông qua đặt hàng nhiệm vụ đào tạo, các chương trình mục tiêu, chương trình KH&CN các cấp, dự án đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thực hiện nhiệm

vụ của Nhà nước giao. Tăng cường vai trò và trách nhiệm của trường đơn vị trực thuộc trong việc tăng trưởng nguồn thu của đơn vị và Nhà trường. Đổi mới cơ chế quản trị, đầu tư thúc đẩy các trung tâm hoạt động sản xuất và dịch vụ tăng trưởng mạnh, hiệu quả, đóng góp lớn vào quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Nhà trường.

Đổi mới công tác quản lý và kiểm soát tài chính phù hợp với quy định hiện hành và quản trị đại học mới. Chú trọng kế hoạch tăng trưởng nguồn thu chi tiết cho từng lĩnh vực, đơn vị, cá nhân để phấn đấu đạt kế hoạch đề ra hàng năm. Tăng cường giải pháp nuôi dưỡng nguồn thu từ học phí, hợp tác quốc tế, NCKH, hợp tác đào tạo, ký túc xá.

Tăng cường công tác kiểm soát chi, tránh lãng phí, thất thoát, sử dụng vốn không hiệu quả. Tiếp tục đổi mới cơ chế tài chính, phân cấp quản lý và tự chủ chi tiêu theo quy định hiện hành. Thí điểm chi thu nhập tăng thêm theo hiệu quả công việc (KPI) ở một số đơn vị đủ điều kiện. Có chính sách khuyến khích đơn vị và cá nhân tạo nguồn thu đóng góp cho Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Nhà trường.

2.1.5. Phấn đấu Trường Đại học Cần Thơ đạt nhóm hạng 251 - 300 trường đại học châu Á được tổ chức QS xếp hạng ở một số lĩnh vực. Có 30% ngành đào tạo trình độ đại học và 10% ngành đào tạo trình độ thạc sĩ đạt chuẩn chất lượng kiểm định

Hoàn thiện chính sách, chiến lược, kế hoạch và nội dung đồng bộ theo các tiêu chuẩn xếp hạng của tổ chức QS; phấn đấu đến năm 2025 đạt nhóm hạng 251-300 trường đại học châu Á được tổ chức QS xếp hạng ở một số lĩnh vực.

Tăng cường công tác kiểm định chất lượng Trường, CTĐT theo chuẩn quốc gia và quốc tế; đa dạng các tổ chức trong đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục; đảm bảo 100% ngành đào tạo khối ngành Sư phạm được kiểm định chất lượng. Hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng đáp ứng yêu cầu hoạch định, chỉ dẫn, thực hiện, giám sát và đánh giá chất lượng theo các quy định hiện hành để tăng tính cạnh tranh của cơ sở giáo dục đại học. Hoàn thiện và chuẩn hóa hệ thống thu thập dữ liệu về đánh giá trường, CTĐT và xếp hạng Nhà trường.

Tiếp tục thực hiện chiến lược, chính sách duy trì và cải thiện vị trí của Nhà trường trong xếp hạng của Webometrics và QS xem đó là thước đo sự phát triển và quản trị Nhà trường.

2.1.6. Giữ vững vai trò và đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng ĐBSCL, là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển giáo dục đại học của vùng

Chủ động liên kết, hợp tác trong và ngoài nước để góp phần thực hiện thành công Nghị quyết 120 của Chính phủ về phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường, phát huy vai trò trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; tiên phong trong đổi mới giáo dục đào tạo đại học của vùng ĐBSCL thích ứng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh và đa dạng dưới sự tác động nhanh của biến đổi khí hậu và thị trường lao động. Phát huy kinh nghiệm và uy tín của mạng lưới các trường đại học, doanh nghiệp trên thế giới để thu hút nguồn lực đóng góp cho sự phát triển và tăng đầu tư.

2.1.7. Tăng cường công tác tư vấn và hỗ trợ người học

Tiếp tục đẩy mạnh, đa dạng, phong phú, kịp thời, đầy đủ công tác tư vấn về chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước đến người học. Tăng cường công tác liên kết, thỏa thuận với doanh nghiệp để tư vấn kỹ năng; hỗ trợ học bổng, hỗ trợ thực tập cho người học, hỗ trợ trang thiết bị phục vụ đào tạo. Sử dụng, khai thác linh hoạt, hiệu quả, đúng quy định các giải pháp thu hút, hỗ trợ người học. Xây dựng nhiều hình thức đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ cho người học lựa chọn với mức độ khác nhau (đạt chuẩn hoặc nâng cao) tùy vào nhu cầu và khả năng của người học.

2.1.8. Quản lý đầu tư, bảo trì và khai thác hiệu quả cơ sở vật chất

Tăng cường công tác quản lý, sử dụng, bảo trì và khai thác hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định hiện hành. Có cơ chế phân cấp đến các đơn vị việc quản lý, sử dụng chung tài sản. Chủ động vận dụng các quy định hiện hành để khai thác cơ sở vật chất hiệu quả và thiết thực. Chủ động và có kế hoạch tiếp nhận và khai thác toàn bộ công trình, thiết bị đầu tư từ Dự án Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ đúng mục đích. Chủ động xây dựng cơ chế khai thác hiệu quả các khu đất của Trường.

Tiếp tục đầu tư cải tạo và điều chỉnh công năng của Khu I cho mục đích giáo dục và đào tạo. Đầu tư mua sắm có trọng điểm, lấy hiệu quả sử dụng làm tiêu chí đo lường.

2.2. Xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh

2.2.1. Công tác xây dựng Đảng

2.2.1.1. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục chính trị tư tưởng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Phát huy truyền thống đoàn kết, tính tiên phong, gương mẫu, trí tuệ của người cán bộ, đảng viên để phát triển Trường về mọi mặt thích ứng với tình

hình mới. Nâng cao vai trò của mỗi cán bộ, đảng viên, nhất là cấp ủy, người đứng đầu. Triển khai tổ chức học tập, quán triệt các chỉ thị, nghị quyết cấp trên nghiêm túc và hiệu quả, đa dạng hóa các hình thức và phương tiện tuyên truyền. Tiếp tục thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa XII) về *"Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh"*.

Tăng cường và đa dạng hóa công tác tuyên truyền, giáo dục để viên chức, người lao động và SV hiểu đúng, kịp thời, kiên định lập trường chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và quy định của Nhà trường. Tăng cường tự phê bình và phê bình trong Đảng gắn với việc thực hiện NQTW 4 (khóa XII) và Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa XII).

Thực hiện tốt quy chế dân chủ; phát huy dân chủ đi đôi với việc giữ nghiêm kỷ cương, lễ lối làm việc trong Trường. Thực hiện nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ để tập hợp trí tuệ, phát huy sức mạnh tập thể, công khai minh bạch và tạo sự đồng thuận cao trong chỉ đạo, điều hành.

Tổ chức tuyên truyền ý nghĩa các ngày lễ lớn; đẩy mạnh các hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao trong viên chức, người lao động và SV. Định kỳ mời báo cáo viên báo cáo tình hình thời sự, tổ chức giao lưu với các nhân vật tiêu biểu, điển hình. Vận động viên chức, người lao động và SV chấp hành tốt pháp luật và tích cực tham gia các hoạt động xã hội.

2.2.1.2 Đổi mới, kiện toàn tổ chức, bộ máy của Đảng; nâng cao chất lượng tổ chức đảng và đảng viên

Thực hiện tốt Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 "về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả"; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 "về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập", kiện toàn và phát huy tổ chức hiện có, sắp xếp chức năng nhiệm vụ, sáp nhập và thành lập mới một số đơn vị theo quy định hiện hành nhằm phát huy hiệu quả tối đa trong thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển Trường. Tăng cường và chủ động đổi mới quản trị Nhà trường thích ứng với tự chủ đại học, chuẩn mực quốc tế và tính cạnh tranh cao. Kiện toàn Hội đồng trường, tổ chức nhân sự Ban Giám hiệu và các đơn vị trực thuộc. Ban hành Quy chế tổ chức hoạt động và các quy chế khác của Trường Đại học Cần Thơ đúng theo quy định hiện hành để nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý trong Trường.

Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW của Ban Bí thư "Về nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ" theo hướng dẫn của Thành ủy Cần Thơ, quan tâm chỉ đạo tổ chức sinh hoạt chi bộ theo chuyên đề; xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh; tăng cường công tác quản lý đảng viên, nhất là đảng viên là

SV tốt nghiệp nhưng còn sinh hoạt tại Trường và đảng viên đi học, đi công tác nước ngoài; thực hiện tốt công tác bảo vệ chính trị nội bộ, công tác đánh giá xếp loại tổ chức đảng và đảng viên hằng năm.

Nâng cao nghiệp vụ công tác Đảng cho các cấp ủy; mở các lớp tạo nguồn kết nạp Đảng và bồi dưỡng lý luận chính trị cho đảng viên mới hằng năm; tiếp tục nâng cao trình độ lý luận chính trị cho cấp ủy, cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp và giảng viên. Tăng cường công tác bồi dưỡng lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, đảng viên. Nâng cao tinh thần trách nhiệm trong công tác đề cử cán bộ quy hoạch, chất lượng quy hoạch cán bộ và kịp thời phát hiện nhân tố mới đưa vào quy hoạch. Trên cơ sở quy hoạch cán bộ, hàng năm tiến hành rà soát để kịp thời điều chỉnh, bổ sung.

Tăng cường công tác bồi dưỡng và phát triển Đảng cho viên chức, đặc biệt là giảng viên. Đẩy mạnh tuyên truyền giáo dục chính trị, tư tưởng; giáo dục truyền thống của Đảng, nâng cao nhận thức và giác ngộ về Đảng cho SV; nâng cao chất lượng công tác bồi dưỡng cảm tình Đảng để phát triển Đảng trong SV.

Thực hiện tốt các quy định của Nhà nước về phòng chống tham nhũng; định kỳ chuyển đổi vị trí công tác của viên chức theo quy định của pháp luật.

2.2.1.3 Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác giám sát, kiểm tra Đảng

Các tổ chức Đảng tiếp tục nâng cao tinh thần trách nhiệm, thực hiện tốt nhiệm vụ kiểm tra, giám sát. Thường xuyên tổ chức kiểm tra giám sát tổ chức đảng và đảng viên trong việc chấp hành Điều lệ Đảng, những điều đảng viên không được làm. Quan tâm kiểm tra giám sát người đứng đầu, các tổ chức đảng, chính quyền và các đoàn thể trong việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao. Bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn nhằm làm tốt công tác tham mưu và nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, giám sát.

2.2.2. Lãnh đạo thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật; đổi mới quản trị đại học; tinh gọn bộ máy và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Đảm bảo các điều kiện nhằm thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật; nâng cao vai trò của Hội đồng trường; xây dựng và ban hành quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tài chính, các quy chế quy định quản lý nội bộ, chính sách đảm bảo chất lượng; phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đến đơn vị, cá nhân cán bộ quản lý. Triển khai quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình về học thuật và hoạt động chuyên môn; về tổ chức bộ máy và nhân sự; về tài chính và tài sản và xác định tự chủ về tài chính có vai trò nòng cốt trong đảm bảo cho các hoạt động thu – chi và phát triển của Trường.

Xây dựng mô hình Trường theo chủ trương sắp xếp và quy hoạch lại hệ thống giáo dục đại học và phù hợp với đặc điểm Trường. Tổ chức quản trị đại học theo hướng quản lý đại học thông minh (Smart University) thông qua công nghệ số hóa ở một số lĩnh vực.

Rà soát, sắp xếp tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động; xây dựng đề án sáp nhập, giải thể, tổ chức lại các đơn vị thuộc và trực thuộc; xây dựng đề án vị trí việc làm. Tiến hành rà soát để kịp thời điều chỉnh, bổ sung yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ của từng vị trí nhằm đáp ứng mục tiêu nâng cao chất lượng đội ngũ. Tập trung đào tạo cho các đơn vị chưa đảm bảo đội ngũ giảng viên theo quy định. Tăng cường công tác quản lý, hỗ trợ giảng viên được cử đi đào tạo ở nước ngoài, có chính sách phù hợp để giảng viên nghiên cứu, học tập nước ngoài nhưng vẫn tham gia một số công tác chuyên môn của Nhà trường. Xây dựng cơ chế để mời giảng viên, nhà khoa học trong và ngoài nước hợp tác trong công tác đào tạo, nghiên cứu.

Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý; nâng cao năng lực ứng xử, đạo đức nhà giáo; tăng cường đào tạo giảng viên nhằm đảm bảo tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ; bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo tiêu chuẩn chức danh; thực hiện chế độ chính sách, chế độ đãi ngộ phù hợp nhằm đa dạng hóa nguồn nhân lực phục vụ đào tạo, NCKH và quản trị đại học tiếp cận theo chuẩn mực quốc tế. Quan tâm quy hoạch cán bộ trẻ, cán bộ nữ; đẩy mạnh việc đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và lý luận chính trị cho đảng viên trong quy hoạch.

Phát triển nhanh công tác truyền thông và quảng bá thương hiệu; xây dựng đội ngũ chuyên nghiệp thực hiện hoạt động truyền thông, quảng bá, tổ chức sự kiện, xây dựng hình ảnh của Trường ra cộng đồng, khu vực và thế giới.

2.2.3. Công tác lãnh đạo đoàn thể

2.2.3.1. Công đoàn

Lãnh đạo Công đoàn thực hiện tốt chức năng đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của viên chức, người lao động; quan tâm, chăm lo tốt đến đời sống vật chất và tinh thần, tạo điều kiện và môi trường làm việc tốt cho viên chức, người lao động; làm tốt công tác xã hội, từ thiện; tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp hoạt động công đoàn phù hợp tình hình thực tế của Trường trong giai đoạn chuyển đổi sang cơ chế tự chủ; chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ công đoàn tích cực, năng động, sáng tạo và vững về nghiệp vụ công đoàn; duy trì các hoạt động văn nghệ, thể thao truyền thống; tổ chức tốt các phong trào hàng năm; hoàn thành dự án khu nhà ở cán bộ; tiếp tục hỗ trợ việc hoàn thành chuyển đổi công năng khu I.

2.2.3.2. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và Hội Sinh viên

Lãnh đạo Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và Hội Sinh viên Việt Nam của Trường thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị và phát triển vững mạnh về mọi mặt; chú trọng đến công tác tập hợp thanh niên, SV phấn đấu vì mục tiêu, lý tưởng của Đảng; xây dựng tổ chức ngày càng vững mạnh. Xây dựng các phong trào hiệu quả thiết thực, đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của thanh niên, SV; tạo cơ hội cho SV tiếp cận thực tế và tham gia phát triển địa phương. Tạo môi trường thuận lợi hỗ trợ SV khởi nghiệp, tìm kiếm và giới thiệu các ý tưởng, dự án khởi nghiệp của SV tới các nhà đầu tư; tăng cường xã hội hóa công tác hỗ trợ SV khởi nghiệp và tự tạo việc làm. Chỉ đạo xây dựng các mô hình, giải pháp hiệu quả trong việc giáo dục nhân cách và lối sống cho thanh niên, SV. Đồng thời, đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong đoàn viên, sinh viên.

Chỉ đạo các đơn vị, cấp ủy trực thuộc tạo mọi điều kiện thuận lợi để tổ chức Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên phát huy vai trò là cầu nối giữa Nhà trường và SV, là kênh thông tin phản ánh kịp thời những kiến nghị của SV và chia sẻ thông tin từ Nhà trường đến SV.

2.2.3.3. Hội Cựu chiến binh

Lãnh đạo Hội Cựu chiến binh thực hiện tốt chức năng và nhiệm vụ của Hội; tập hợp, đoàn kết, động viên Cựu chiến binh rèn luyện, giữ gìn phẩm chất, đạo đức cách mạng; phát huy truyền thống "Bộ đội Cụ Hồ", gương mẫu trong các lĩnh vực công tác, chấp hành pháp luật và các quy định của Trường, là tấm gương sáng cho thế hệ trẻ noi theo.

IV. CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ

1) Huy động mọi nguồn lực để thực hiện quyền tự chủ; đổi mới quản trị đại học theo định-hướng thông minh và phát triển bền vững.

2) Tiếp tục phát triển nguồn nhân lực, chú trọng phát triển nhóm nghiên cứu liên ngành chuyên sâu thành nhóm nghiên cứu nghiên cứu mạnh để nâng cao hiệu quả nghiên cứu và công bố khoa học; sắp xếp lại vị trí việc làm theo hướng hiệu quả; phân phối thu nhập tăng thêm theo kết quả công việc.

3) Huy động nguồn lực và xây dựng giải pháp khai thác hiệu quả đầu tư của dự án ODA của Chính phủ Nhật Bản thúc đẩy phát triển Trường và đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ và vùng ĐBSCL.

4) Huy động nguồn lực và phát triển giải pháp phù hợp để nâng cao thứ hạng quốc tế của Trường; đạt nhóm hạng 251-300 trường đại học châu Á ở một số lĩnh vực theo xếp hạng của tổ chức QS.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1) Các cấp ủy Đảng có trách nhiệm triển khai, quán triệt Nghị quyết Đại hội đến đảng viên, CCVC-NLĐ và người học; xây dựng Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết một cách cụ thể, thiết thực; hàng năm tổ chức tiến hành sơ kết đánh giá và xây dựng kế hoạch thực hiện Nghị quyết cho năm tiếp theo.

2) Các ban của Đảng ủy chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch và giải pháp thực hiện cụ thể theo từng lĩnh vực công tác; thường xuyên giám sát, kiểm tra, định kỳ báo cáo Ban Thường vụ Đảng ủy kết quả thực hiện.

3) Lãnh đạo chính quyền xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ; phân công thành viên phụ trách từng lĩnh vực và thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra thực hiện.

4) Các tổ chức đoàn thể phổ biến, quán triệt Nghị quyết trong đoàn viên, hội viên; xây dựng kế hoạch thực hiện Nghị quyết sát với nhiệm vụ của tổ chức mình nhằm tạo sự đồng thuận, góp phần đưa Nghị quyết vào thực tế của Nhà trường.

5) Các ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ trường nêu cao tinh thần trách nhiệm, gương mẫu đi đầu trong tổ chức thực hiện, chỉ đạo điều hành, nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết.

T/M BAN CHẤP HÀNH

BÍ THƯ



Nguyễn Thanh Phương

PHỤ LỤC 1
ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
NHIỆM KỲ 2015-2020

Chỉ tiêu đầu nhiệm kỳ	Điều chỉnh giữa nhiệm kỳ	Kết quả	Kết luận
1) Có 50% tổ chức cơ sở đảng đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh” hàng năm, đảng viên đủ tư cách hoàn thành tốt nhiệm vụ từ 95% trở lên.	1) Có 50% tổ chức cơ sở đảng đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh” hàng năm, đảng viên đủ tư cách hoàn thành tốt nhiệm vụ từ 95% trở lên.	- Xếp loại tổ chức đảng: + Năm 2015: 20/33 đạt 60,6 %; + Năm 2016: 18/35 đạt 51,4 % (2 chi bộ mới thành lập); + Năm 2017: 20/35 đạt 57,4 %. + Năm 2018: 36/37 đạt 97,3% (1 chi bộ mới thành lập); + Năm 2019: 35/36 đạt 97,2% - Xếp loại đảng viên: + Năm 2015: 97,3%; + Năm 2016: 95,1%; + Năm 2017: 97,2%, + Năm 2018: 97,5%; + Năm 2019: 97,2% .	Vượt chỉ tiêu
2) Có ít nhất 95% đảng viên tham gia học tập các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.	2) Có ít nhất 95% đảng viên tham gia học tập các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.	Có 95% đảng viên tham gia học tập nghị quyết.	Đạt chỉ tiêu
3) Kết nạp 1.000 đảng viên. Phần đầu đến cuối nhiệm kỳ, tỷ lệ đảng viên trong giảng viên đạt ít nhất 65%.	3) Kết nạp 1.000 đảng viên. Phần đầu đến cuối nhiệm kỳ, tỷ lệ đảng viên trong giảng viên đạt ít nhất 65%.	Đã kết nạp 845 đảng viên; tỷ lệ đảng viên trong giảng viên đạt 59,5%	Chưa đạt chỉ tiêu
4) Các tổ chức đoàn thể trong hệ thống chính trị của Trường đạt tiêu chuẩn đoàn thể vững mạnh.	4) Các tổ chức đoàn thể trong hệ thống chính trị của Trường đạt tiêu chuẩn đoàn thể vững mạnh.	- Công đoàn: Vững mạnh - Đoàn TN: Vững mạnh - Hội CCB: Vững mạnh	Đạt chỉ tiêu
5) Về chương trình đào tạo (CTĐT): • Bachelor (hệ chính quy): Có ít nhất 7 CTĐT chất lượng cao vào cuối nhiệm kỳ. • Bachelor sau đại học: Mở mới 16 CTĐT, có thêm ít nhất 3 CTĐT quốc tế hoặc CTĐT bằng tiếng nước ngoài.	5) Về chương trình đào tạo (CTĐT): • Bachelor (hệ chính quy): Có ít nhất 7 CTĐT chất lượng cao vào cuối nhiệm kỳ. • Bachelor sau đại học: Mở mới 16 CTĐT, có thêm ít nhất 3 CTĐT quốc tế hoặc CTĐT bằng tiếng nước ngoài.	• Mở được 8 CTĐT chất lượng cao • Đã mở được 20 CTĐT sau đại học; 3 CTĐT quốc tế hoặc CTĐT bằng tiếng Anh (02 ngành bậc thạc sĩ và 01 chuyên ngành bậc tiến sĩ)	Vượt chỉ tiêu

Chỉ tiêu đầu nhiệm kỳ	Điều chỉnh giữa nhiệm kỳ	Kết quả	Kết luận
6) Tất cả các CTĐT khi có 3 khóa sinh viên tốt nghiệp trở lên được tự đánh giá theo tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế; có 10 chương trình được kiểm định ngoài và đạt chuẩn (trong đó có 5 chương trình kiểm định quốc tế).	6) Tất cả các CTĐT khi có 3 khóa sinh viên tốt nghiệp trở lên được tự đánh giá theo tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế; có 10 chương trình được kiểm định ngoài và đạt chuẩn (trong đó có 5 chương trình kiểm định quốc tế).	Tất cả các CTĐT khi có 3 khóa sinh viên tốt nghiệp trở lên được tự đánh giá theo tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế; có 6 chương trình được kiểm định ngoài (trong đó có 5 chương trình kiểm định quốc tế).	Đạt chỉ tiêu tự đánh giá; không Đạt chỉ tiêu kiểm định ngoài; đạt chỉ tiêu kiểm định quốc tế
7) Phần đầu nâng hệ số xuất bản bài báo lên 1,2 (trong đó phần xuất bản bài báo tiếng nước ngoài là 0,2).	7) Phần đầu nâng hệ số xuất bản bài báo lên 1,2 (trong đó phần xuất bản bài báo tiếng nước ngoài là 0,2).	Hệ số xuất bản bài báo 1,23 (trong đó hệ số xuất bản bài báo tiếng nước ngoài là 0,35)	Vượt chỉ tiêu
8) Giảng viên có trình độ sau đại học đạt tỷ lệ 100%, trong đó 45% có trình độ tiến sĩ; phần đầu trung bình mỗi năm có ít nhất 12 cán bộ đạt chuẩn giáo sư, phó giáo sư.	8) Giảng viên có trình độ sau đại học đạt tỷ lệ 100%, trong đó 45% có trình độ tiến sĩ; phần đầu trung bình mỗi năm có ít nhất 12 cán bộ đạt chuẩn giáo sư, phó giáo sư.	Giảng viên có trình độ sau đại học là 99,2%, giảng viên có trình độ tiến sĩ chiếm 44%; trung bình mỗi năm có hơn 15 cán bộ đạt chuẩn giáo sư, phó giáo sư	Không đạt chỉ tiêu về trình độ giảng viên; Đạt chỉ tiêu về chuẩn PGS, GS
9) Thu nhập bình quân (bằng tiền) của công chức, viên chức, người lao động năm 2020 tăng ít nhất 50% so với năm 2015.	9) Thu nhập bình quân (bằng tiền) của công chức, viên chức, người lao động năm 2020 tăng ít nhất 50% so với năm 2015.	Thu nhập bình quân của công chức, viên chức, người lao động làm việc đủ 12 tháng, năm 2019 tăng 56% so với năm 2014.	Tính đến năm 2019, Đạt chỉ tiêu

PHỤ LỤC 02
CÔNG TÁC ĐÀO TẠO

Nội dung	2016	2017	2018	2019	Quý 1/2020	31/5/2020	Ghi chú
Chuyên ngành Đại học/Cao đẳng	101 đại học (97 CT đại trà, 02 CTTT, 02 CTCLC) và 02 cao đẳng	103 đại học (98 CT đại trà, 02 CTTT, 03 CTCLC) và 02 cao đẳng	106 đại học (98 CT đại trà, 02 CTTT, 06 CTCLC) và 02 cao đẳng	109 đại học (99 CT đại trà, 02 CTTT, 08 CTCLC)	109 đại học (99 CT đại trà, 02 CTTT, 08 CTCLC)	109 đại học (99 CT đại trà, 02 CTTT, 08 CTCLC)	
Chuyên ngành Thạc sĩ	42	45	48 ngành (01 LK nước ngoài; 03 tiếng Anh) và 4 chuyên ngành	47 (03 tiếng Anh) và 4 chuyên ngành	47 (03 tiếng Anh) và 4 chuyên ngành	47 (03 tiếng Anh) và 4 chuyên ngành	
Chuyên ngành Tiến sĩ	16	16	19	19	19	19	
Sinh viên chính quy	34.052	34.255	34.654	36.129	32.057	32.057	- Số liệu thống kê 31/12 hằng năm - Số liệu SV chính quy của Quý 1/2020 giảm so với của 2019 do SV tốt nghiệp đợt 1 năm 2020
Sinh viên không chính quy	18.275	13.456	13.663	10.390	7.383	7.704	
Học viên Thạc sĩ	3.014	2.208	2.517	2.109	2.107	1.989	
Nghiên cứu sinh	376	376	346	313	301	294	
Sinh viên quốc tế	8	6	4	3	3	37	

Ghi chú:

- Ngành đào tạo đại trà mở mới: Công nghệ sau thu hoạch, Kinh doanh nông nghiệp, Khuyến nông, Xã hội học (2015); Sư phạm Tin học, Kỹ thuật công trình thủy, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (2016); Hóa dược, Kỹ thuật vật liệu (2017).
- Chuyên ngành đào tạo đại trà mở mới trong nhiệm kỳ: Cơ khí ô tô, Nông nghiệp công nghệ cao, Quản lý đất và công nghệ phân bón (2019).
- CTĐT đại học chất lượng cao mở mới: Kinh doanh quốc tế, Công nghệ thông tin (2016); Kỹ thuật công nghệ hóa học (2017); Ngôn ngữ Anh, Công nghệ thực phẩm, Kỹ thuật điện (2018); Kỹ thuật xây dựng, Tài chính – Ngân hàng (2019).
- Các CTĐT thạc sĩ mở mới: Kinh tế học, Di truyền và chọn giống cây trồng, Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Kỹ thuật điện, Quản lý kinh tế, Kỹ thuật môi trường, Vi sinh vật học, Quản lý tổng hợp vùng ven biển, Bệnh học thủy sản; Quản lý giáo dục, Nuôi trồng thủy sản (tiếng Anh); Công nghệ thực phẩm (tiếng Anh), Chính sách công. Các chuyên ngành tiến sĩ mới: Tài chính – Ngân hàng, Quản lý đất đai, Hệ thống thông tin, Hóa hữu cơ, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Vật lý lý thuyết và vật lý toán, Nuôi trồng Thủy sản (tiếng Anh).

PHỤ LỤC 03
CÔNG TÁC SINH VIÊN

1. Thống kê số lượng học bổng do các cơ quan, doanh nghiệp tài trợ *DVT: 1.000đ*

TT	Năm học	Số nguồn học bổng	Số suất	Tổng tiền	Ghi chú
1	2015-2016	25	800	3.863.874	6-12/2015
2	2016-2017	38	1.263	5.030.041	
3	2017-2018	29	935	4.633.089	
4	2018-2019	25	833	5.135.995	
5	2019-2020	31	861	4.112.217	
6	2019-2020	26	931	4.781.987	31/5/2020

2. Thống kê sinh viên được khen thưởng qua các năm học *DVT: lượt SV*

TT	Năm học	Cấp quốc gia	Cấp Trường	Cấp đơn vị	Ghi chú
1	2015-2016	8	2.780	707	6-12/2015
2	2016-2017	28	2.700	619	
3	2017-2018	32	2.453	476	
4	2018-2019	53	3.038	308	
5	2019-2020	27	2.688	275	
6	2019-2020	5	400	-	31/5/2020

3. Thống kê sinh viên bị kỷ luật qua các năm học *DVT: lượt SV*

TT	Năm học	Cấp trường				Cấp đơn vị			Ghi chú
		Buộc thôi học	Đình chỉ học tập	Cảnh cáo	Khiển trách	Buộc ra khỏi KTX	Cảnh cáo	Khiển trách	
1	2015-2016	1	35	2	335	57	127	58	
2	2016-2017	2	8	1	398	38	116	14	
3	2017-2018	0	0	1	489	19	99	0	
4	2018-2019	0	3	0	411	42	106	5	
5	2019-2020	0	0	0	347	7	3	0	
6	2019-2020	1	-	-	-	-	23	-	31/5/2020

PHỤ LỤC 4
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Nội dung	Năm						2015- 31/5/2020
	2015	2016	2017	2018	2019	1/1/2020- 31/5/2020	
- Đề tài cấp Trường	184	229	222	226	259	295	1.415
- Đề tài cấp Bộ (các bộ ngành)	25	23	17	8	16	16	105
- Chương trình cấp Bộ	-	-	-	-	-	1	1
- Đề tài cấp Nhà nước	-	1	5	-	-	-	6
- Đề tài hợp tác với địa phương/DN	46	36	38	25	31	6	182
- Tổng kinh phí NCKH (triệu đồng)	55.820	43.561	48.647	32.041,55	38.886,1	18.939,5	237.895,2
- Tổng thu từ hoạt động CGCN (triệu đồng)	2.902	2.636	2.576	3.376	5.364	1.896	18.750
- Bài báo Tạp chí khoa học (trong/ngoài nước)	814/260	741/415	707/453	794/439	783/419	140/0	3979/1986

SỐ LƯỢNG XUẤT BẢN PHẨM VÀ HỆ SỐ XUẤT BẢN GIAI ĐOẠN 2015-2019

Năm	Tạp chí trong nước	Tạp chí quốc tế	Kỷ yếu trong nước	Kỷ yếu quốc tế	Tổng	Số CBGD	Hệ số XB	Hệ số XB bài nước ngoài
2015	814	260	49	31	1154	1187	0,97	0,22
2016	741	415	204	105	1465	1161	1,26	0,36
2017	707	453	209	109	1478	1130	1,31	0,40
2018	794	439	117	98	1448	1093	1,32	0,40
2019	783	419	126	70	1398	1090	1,28	0,38
2020 (31/5/2020)	140							

PHỤ LỤC 05
CÔNG TÁC HỢP TÁC QUỐC TẾ

1. Số liệu đoàn vào từ 01/6/2015 – 31/5/2019

Năm	Số đoàn vào	Lượt khách	Sinh viên/HVQT	Số hội nghị, hội thảo	Số chuyến đi địa phương	Ghi chú
2015	209	958	345	19	163	Tháng 6/2015
2016	306	1.720	493	28	183	
2017	426	2.006	774	25	265	
2018	470	2.054	661	22	186	
2019	421	1.802	626	12	213	Tháng 12/2019
2020	62	241	78	02	19	31/5/2020
Cộng	1.832	8.540	2.899	106	1.010	

2. Tổng hợp các dự án hợp tác quốc tế từ 01/6/2015 – 31/5/2020

TT	Tên đơn vị	01/6/2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
Thông kê Dự án theo từng năm		15	25	22	21	22	12	117
1	Khoa Công nghệ	0	1	0	0	1	0	2
2	Khoa Công nghệ thông tin & TT	0	1	0	0	0	0	1
3	Khoa Khoa học Tự nhiên	0	0	1	1	2	0	4
4	Khoa Khoa học xã hội và nhân văn	0	2	0	1	1	0	4
5	Khoa Kinh tế	4	0	2	2	0	0	8
6	Khoa Luật	0	1	0	0	0	0	1
7	Khoa Môi trường & TNTN	1	2	5	2	6	2	18
8	Khoa Nông nghiệp	3	10	3	3	2	0	21
9	Khoa Phát triển Nông thôn	0	0	0	0	0	0	0
10	Khoa Sư Phạm	0	0	0	1	0	0	1
11	Khoa Thủy sản	1	5	6	6	4	9	31
12	Phòng TN chuyên sâu	0	0	0	0	0	0	0
13	Trung tâm Học liệu	0	0	0	0	0	0	0
14	Trung tâm Ngoại ngữ	0	0	0	0	0	0	0
15	Trung tâm TT & QTM	0	0	0	0	0	0	0
16	Trường ĐHCĐ - P. HTQT	0	0	1	1	1	0	3
17	Viện NC Biến đổi Khí hậu	3	0	3	2	5	1	14
18	Viện NCPT CNSH	1	0	0	0	0	0	1
19	Viện NCPT ĐBSCL	2	3	1	2	0	0	8

PHỤ LỤC 6

CÔNG TÁC XÂY DỰNG CƠ BẢN, CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TÀI CHÍNH

BẢNG 1: TỔNG HỢP CHUNG VỀ TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2015 – 31/12/2019

ĐVT: Triệu đồng

Công tác	<i>Giai đoạn 2010-2014</i>	2015	2016	2017	2018	2019	<i>Giai đoạn 2015-2019</i>	<i>So sánh 2015-2019/ 2010-2014</i>
1. Tổng vốn đầu tư đã thực hiện:	587.650	53.355	65.407	124.342	244.349	345.221	832.674	41,7%
- Vốn đầu tư XDCB hàng năm:	463.704	15.245	19.662	93.900	190.557	298.972	618.336	33,3%
Trong đó:	-							
+ Vốn do ngân sách cấp (*)	415.912	0	419	72.150	154.711	267.766	495.046	19,0%
+ Vốn tự có	63.517	15.245	14.530	21.750	35.846	31.206	118.577	86,7%
+ Nguồn khác	-	-	4.713				4.713	
- Vốn đầu tư sửa chữa, cải tạo	53.234	22.297	32.153	18.092	40.410	35.823	148.775	179,5%
Trong đó:	-							
+ Vốn do ngân sách cấp	-							
+ Vốn tự có	53.234	22.297	32.153	18.092	40.410	35.823	148.775	179,5%
+ Nguồn khác	-							
- Đầu tư thiết bị thí nghiệm, thực tập	70.712	15.813	13.592	12.350	13.382	10.426	49.750	-29,6%
Trong đó:	-							
+ Vốn do ngân sách cấp	20.729							-100,0%
+ Vốn tự có	27.663	7.974	11.624	11.083	13.382	10.426	54.489	97,0%
+ Nguồn khác	53.594	7.839	1.968	1.267			11.074	-79,3%
2. Kinh phí Chương trình mục tiêu	53.139	16.983	13.683	9.700	9.590	11.370	61.326	15,4%

Công tác	Giai đoạn 2010-2014	2015	2016	2017	2018	2019	Giai đoạn 2015-2019	So sánh 2015-2019/ 2010-2014
- Ngân sách cấp	53.139	16.983	13.683	9.700	9.590	11.370	61.326	15,4%
3. Tổng thu học phí	961.120	345.731	363.013	382.653	406.918	419.747	1.918.062	99,6%
4. Kinh phí chi thường xuyên	1.582.030	486.969	498.703	491.048	529.305	556.332	2.562.357	61,7%
- Ngân sách cấp	533.975	117.974	119.945	82.817	87.095	95.835	503.666	-5,7%
+ NSNN cấp Đào tạo ĐH chính quy	493.589	110.574	112.545	75.417	73.800	79.214	451.550	-8,5%
- Thu từ người học	961.120	345.731	363.013	382.653	406.918	419.747	1.918.062	99,6%
+ Thu học phí Đại học chính quy	638.503	246.347	268.600	294.261	341.292	377.947	1.528.447	139,4%
- Nguồn khác	86.935	23.264	15.745	27.291	35.292	36.250	137.842	58,6%
5. Tổng chi thường xuyên	1.570.771	449.660	474.786	485.518	526.669	536.846	2.473.479	57,5%
- Tiền lương, tiền công	618.451	170.979	175.432	173.324	189.593	210.964	920.291	48,8%
- Chi trả hoạt động quản lý	459.464	83.004	89.392	94.253	95.072	98.492	460.214	0,2%
- Chi trả giờ giảng	229.001	79.747	81.214	81.570	87.362	92.543	422.436	84,5%
- Mua sắm, sửa chữa	42.387	8.223	8.742	5.031	3.663	3.608	21.044	-50,4%
- Chi chuyên môn khác	215.829	107.707	120.006	131.340	150.979	131.239	641.271	197,1%

BẢNG 2: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGUỒN THU TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2015-31/12/2019*ĐVT: Triệu đồng*

Nguồn kinh phí	Giai đoạn 2010-2014	2015	2016	2017	2018	2019	Giai đoạn 2015-2019	So sánh 2015-2019/ 2010-2014
1. Ngân sách cấp	956.589	145.685	161.844	186.938	253.785	379.263	1.127.515	17,9%
- KP thường xuyên	533.975	117.974	119.945	96.043	87.095	95.835	516.892	-3,2%
- KP không thường xuyên	109.979	27.711	41.899	8.622	2.031	4.292	84.555	-23,1%
- Xây dựng cơ bản	312.635			82.273	164.659	279.136	526.068	68,3%
2. Nguồn thu sự nghiệp	1.008.403	345.731	363.013	382.653	406.918	419.747	1.918.062	90,2%
- Học phí chính quy	711.543	246.347	268.600	295.400	340.792	372.947	1.524.086	114,2%
- Hợp đồng đào tạo	249.577	92.728	91.340	85.756	65.626	46.300	381.750	53,0%
- Lệ phí tuyển sinh	47.283	6.656	3.073	1.497	500	500	12.226	-74,1%
3. Nguồn hợp tác quốc tế	156.824	32.308	28.197	32.150	31.844	28.273	152.772	-2,6%
4. Nguồn NCKH địa phương	-	18.474	20.898	29.424	38.104	24.390	131.290	100,0%
5. Nguồn khác	86.935	23.264	15.745	21.273	35.292	36.250	131.824	51,6%
- Dịch vụ	54.267	6.338	6.559	9.847	10.135	12.856	45.735	-15,7%
- Hoạt động khác	32.668	16.926	9.186	11.426	25.157	23.394	86.089	163,5%
Tổng cộng	2.208.751	565.462	589.697	652.438	765.943	887.923	3.461.463	56,7%

BẢNG 3: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU SO VỚI DỰ TOÁN GIAI ĐOẠN 2015-31/12/2019

ĐVT: Triệu đồng

Nguồn tài chính	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2010-2014	2015	2016	2017	2018	2019	Giai đoạn 2015- 2019	So sánh 2015-2019/ 2010-2014
1. Ngân sách Nhà nước cấp	Dự toán	1.165.998	159.737	135.241	242.365	367.180	398.718	1.303.241	11,8%
	Thực hiện	956.589	145.685	161.844	186.938	253.785	379.263	1.127.515	17,9%
	(%) Thực hiện/Dự toán	82,0%	91,2%	119,7%	77,1%	69,1%	95,1%	86,5%	
2. Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp	Dự toán	919.885	294.680	307.268	315.003	389.000	413.500	1.719.451	86,9%
	Thực hiện	1.008.403	345.731	363.013	382.653	406.918	424.247	1.922.562	90,7%
	(%) Thực hiện/Dự toán	109,6%	117,3%	118,1%	121,5%	104,6%	102,6%	111,8%	
3. Nguồn viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng	Dự toán	211.684	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	150.000	-29,1%
	Thực hiện	156.824	32.308	28.197	32.150	31.844	28.273	152.772	-2,6%
	(%) Thực hiện/Dự toán	74,1%	107,7%	94,0%	107,2%	106,1%	94,2%	101,8%	
4. Nguồn NCKH địa phương	Dự toán		15.000	20.000	25.000	30.000	30.000	120.000	
	Thực hiện		18.474	20.898	29.424	38.104	24.390	131.290	100,0%
	(%) Thực hiện/Dự toán		123,2%	104,5%	117,7%	127,0%	81,3%	109,4%	
4. Nguồn khác	Dự toán	160.158	20.000	16.000	22.000	28.000	32.000	118.000	-26,3%
	Thực hiện	86.935	23.264	15.745	21.273	35.292	36.250	131.824	51,6%
	(%) Thực hiện/Dự toán	54,3%	116,3%	98,4%	96,7%	126,0%	113,3%	111,7%	
Tổng cộng	Dự toán	2.457.725	519.417	508.509	634.368	844.180	904.218	3.410.692	38,8%
	Thực hiện	2.208.751	565.462	589.697	652.438	765.943	892.423	3.465.963	56,9%
	(%) Thực hiện/Dự toán	89,9%	108,9%	116,0%	102,8%	90,7%	98,7%	101,6%	

BẢNG 4: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI GIAI ĐOẠN 2015-31/12/2019*ĐVT: Triệu đồng*

NỘI DUNG	<i>Giai đoạn 2010-2014</i>	2015	2016	2017	2018	2019	<i>Giai đoạn 2015-2019</i>	<i>So sánh 2015-2019/ 2010-2014</i>
1. Nhóm chi thanh toán cá nhân	719.060	181.520	190.783	192.856	212.457	241.154	1.018.769	41,7%
2. Nhóm chi nghiệp vụ chuyên môn	679.017	175.744	173.644	186.823	182.434	191.035	909.681	34,0%
3. Nhóm chi sửa chữa lớn	35.982	22.297	32.153	18.092	40.410	35.823	148.775	313,5%
4. Nhóm các khoản chi khác	202.084	4.063	4.060	4.912	6.075	12.960	32.071	-84,1%
5. Tăng cường cơ sở vật chất KT	46.115	15.813	13.592	12.350	13.382	10.426	49.750	7,9%
6. Nghiên cứu khoa học (cơ sở)	53.095	8.191	11.528	8.207	8.000	8.300	44.226	-16,7%
7. Nghiên cứu khoa học (địa phương)	-	19.839	15.877	16.445	24.040	18.681	94.882	100,0%
8. Dự án viện trợ tài trợ	164.987	30.349	17.854	25.561	32.047	17.215	123.026	-25,4%
9. Xây dựng cơ bản (nguồn tự có)	312.634	15.245	19.662	3.347	154.711	267.766	460.731	47,4%
Tổng cộng	2.212.974	457.248	479.153	468.593	673.557	803.360	2.881.911	30,2%

BẢNG 5: TỔNG HỢP THU NHẬP BÌNH QUÂN GIAI ĐOẠN 2015-31/12/2019
(Có thời gian làm việc đủ 12 tháng, không kể tập sự)

NỘI DUNG	2014	2015	2016	2017	2018	2019
TNBQ (tất cả CBVC)	11.605.259	14.684.293	15.892.062	16.469.326	17.989.887	18.340.361
TNBQ (trình độ Đại học)	8.753.068	10.770.711	11.715.692	11.168.426	12.529.006	12.752.200
TNBQ (trình độ từ Đại học trở lên)	12.501.584	15.935.134	17.233.927	17.781.031	19.040.669	19.497.445
Mức tăng hàng năm so với năm trước						
TNBQ (tất cả CBVC)		26,5%	8,2%	3,6%	9,2%	1,9%
TNBQ (trình độ Đại học)		23,1%	8,8%	-4,7%	12,2%	1,8%
TNBQ (trình độ từ Đại học trở lên)		27,5%	8,2%	3,2%	7,1%	2,4%
Mức tăng hàng năm so với năm 2014 (gốc)						
TNBQ (tất cả CBVC)		26,5%	36,9%	41,9%	55,0%	58,0%
TNBQ (trình độ Đại học)		23,1%	33,8%	27,6%	43,1%	45,7%
TNBQ (trình độ từ Đại học trở lên)		27,5%	37,9%	42,2%	52,3%	56,0%

PHỤ LỤC 7
CÔNG TÁC CÁN BỘ

Công tác	Năm						
	31/5/2015	12/2015	2016	2017	2018	2019	31/5/2020
Số lượng cán bộ (đảng viên):	2.027 (885)	2.019 (884)	1.978 (928)	1.929 (930)	1.855 (945)	1.828 (954)	1815 (920)
- Giảng viên (đảng viên)	1.162 (575)	1.167 (604)	1.126 (622)	1.120 (630)	1.073 (631)	1.069 (648)	1061 (632)
+ Giáo sư (đảng viên)	7 (6)	6 (5)	7 (6)	7 (6)	11(9)	11 (9)	9 (9)
+ Phó Giáo sư (đảng viên)	93 (74)	110 (86)	119 (97)	114 (94)	132 (111)	144 (119)	139 (113)
+ GV có trình độ tiến sĩ (đảng viên)	297 (210)	317 (212)	336 (239)	371 (262)	403 (289)	454 (322)	467 (323)
+ GV có trình độ sau đại học (đảng viên)	992 (693)	1.022 (552)	1.031 (590)	1.065 (619)	1.053 (625)	1.060 (647)	1053 (630)
- GV TT.GDQP&AN (đảng viên/ThS/TS)	20 (20/1)	20 (20/4)	20 (20/4)	20 (20/4)	20 (20/4)	21 (19/5)	24(19/6/0)
- Viên chức phục vụ PTN-NCKH	84	86	90	88	84	80	79
- Viên chức Hành chính – Quản lý	253	254	259	259	249	237	231
- NV phục vụ (Lái xe, bảo vệ, tạp dịch...)	127	122	129	112	113	104	102
- Hợp đồng lao động Trường	1.646	1.650	1.617	1.590	1.539	1.518	1503
- Hợp đồng lao động đơn vị	379	369	361	339	316	310	312
Cử đào tạo:	-	76	95	80	46	52	08
- Cử đi đào tạo Tiến sĩ (nước ngoài):	-	44 (28)	66 (40)	66 (52)	33 (23)	35 (24)	06 (06)
+ Giảng viên (nước ngoài)	-	36 (22)	59 (37)	62 (50)	30 (21)	30 (20)	04 (04)
+ Viên chức khác (nước ngoài)	-	8 (6)	7 (3)	4 (2)	3 (2)	5 (4)	02 (02)
- Cử đi đào tạo Thạc sĩ (nước ngoài):	-	32 (14)	29 (15)	14 (6)	13 (01)	17 (6)	02 (02)
+ Giảng viên (nước ngoài)	-	22 (8)	15 (10)	3 (0)	1 (0)	0 (0)	0
+ Viên chức khác (nước ngoài)	-	10 (6)	14 (5)	11 (6)	12 (01)	17 (6)	02 (02)
Thu nhận sau khi được đào tạo:	-	66	65	78	75	56	11
- Thu nhận Tiến sĩ (nước ngoài):	-	20 (14)	30 (19)	39 (27)	47 (31)	39 (28)	10 (08)
+ Giảng viên (TN nước ngoài)	-	20 (14)	30 (19)	38 (26)	43 (28)	39 (28)	09 (08)
+ Viên chức khác (TN nước ngoài)	-	0 (0)	0 (0)	1 (1)	4 (3)	0 (0)	01 (0)
- Thu nhận Thạc sĩ (nước ngoài):	-	46 (24)	35 (16)	39 (14)	28 (9)	17 (5)	01 (0)
+ Giảng viên (TN nước ngoài)	-	37 (20)	26 (13)	29 (10)	18 (5)	8 (0)	01 (01)
+ Viên chức khác (TN nước ngoài)	-	9 (4)	9 (3)	10 (4)	10 (4)	9 (5)	0